

**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG**

SỔ TAY

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ
XÂY DỰNG ÁP NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU, VƯỜN MẪU,
XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**



THÁNG 3/2023

VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG

SỔ TAY

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ
XÂY DỰNG ÁP NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU, VƯỜN MẪU,
XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

THÁNG 3/2023

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VINH LONG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
VĂN PHÒNG
ĐIỀU PHỐI NTM

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số: 21/VPĐP

V/v ban hành Sổ tay hướng dẫn
thực hiện tiêu chí ấp NTM kiểu
mẫu, xã NTM kiểu mẫu, huyện
NTM, huyện NTM nâng cao

Kính gửi:

- Sở, ngành tỉnh;
- Ban chỉ đạo các huyện, thị xã.

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-UBND, ngày 08/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về ban hành Bộ tiêu chí xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 1346/QĐ-UBND, ngày 08/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về ban hành Bộ tiêu chí huyện NTM; quy định thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM và Bộ tiêu chí huyện NTM nâng cao tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2370/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Bộ tiêu chí ấp NTM kiểu mẫu, vườn mẫu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho BCĐ các cấp thực hiện đúng các quy định về nội dung, biểu mẫu trong xây dựng NTM tại địa phương. Văn phòng Điều phối NTM tỉnh đã hoàn chỉnh tổng hợp Sổ tay hướng dẫn thực hiện các tiêu chí xây dựng ấp

NTM kiểu mẫu, vườn mẫu, xã NTM kiểu mẫu và Sổ tay hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện NTM, huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Nay Văn phòng Điều phối NTM tỉnh triển khai đến địa phương để thực hiện.

(Nội dung Sổ tay hướng dẫn được đính kèm theo)

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị thông tin về Văn phòng Điều phối NTM tỉnh để tổng hợp và hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Đã ký

Vũ Thị Thanh Loan

**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG**

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
TIÊU CHÍ XÂY DỰNG ÁP NÔNG THÔN
MỚI KIỂU MẪU, VƯỜN MẪU
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

THÁNG 3/2023

TỔNG HỢP HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ ẤP NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU, VƯỜN MẪU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

A. TIÊU CHÍ ẤP NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

I. TIÊU CHÍ 1: QUY HOẠCH

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 1.1 Tổ chức triển khai và quản lý xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt. (Đạt)

1.2 Chỉ tiêu 1.2 Cắm mốc giới được triển khai thực hiện cho 100% đường liên xã (không thuộc đường huyện) và đường liên ấp, tối thiểu 50% đối với đường liên xóm đạt từ cấp đường C trở lên ($B_{\text{nền}} \geq 3m$, $B_{\text{mặt}} \geq 2m$) theo quy hoạch nông thôn mới được duyệt. Riêng đường ngõ xóm thực hiện theo quy định của ngành giao thông. (Đạt)

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Có hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030 được phê duyệt (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn), thành phần hồ sơ quy hoạch phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; UBND xã phải tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch chung xây dựng xã được duyệt đến các ấp.

- Có biên bản nghiệm thu hoàn thành cắm mốc giới được triển khai thực hiện cho 100% đường liên xã (không thuộc

đường huyện) và 100% đối với đường liên ấp theo quy hoạch nông thôn mới được duyệt.

- Đánh giá kết quả thực hiện: Ban chỉ đạo xã tự đánh giá nội dung tiêu chí như hướng dẫn ở phần trên. Ban chỉ đạo cấp huyện, thị xã có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các xã triển khai thực hiện. Đồng thời tổ chức thẩm định và công nhận hoàn thành tiêu chí.

II. TIÊU CHÍ 2: GIAO THÔNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 2.1 Tỷ lệ đường liên ấp được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. (100%)

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có 100% đường liên ấp được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Có ít nhất $\geq 90\%$ tỷ lệ đường liên ấp có hệ thống đèn chiếu sáng.

- Có đầy đủ biển báo giao thông (biển tải trọng, biển chỉ dẫn,...).

- Quy mô kỹ thuật: đạt tối thiểu cấp B (là đường có bề rộng nền $\geq 4,0$ m; bề rộng mặt $\geq 3,0$ m) trở lên theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 07 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

1.2. Chỉ tiêu 2.2 Tỷ lệ km đường liên xóm đường trục thôn, xóm ít nhất được cứng hoá, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm. ($\geq 90\%$)

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có ít nhất 100% đường liên xóm được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.

- Có đầy đủ biển báo giao thông (biển tải trọng, biển chỉ dẫn...).

- Quy mô kỹ thuật: đạt tối thiểu cấp C (là đường có bề rộng nền $\geq 3,0$ m; bề rộng mặt $\geq 2,0$ m) trở lên theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 07 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

1.3. Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm. (100%)

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có 100% đường ngõ, xóm sạch, không lầy lội, giao thông thuận tiện đảm bảo đi lại vào mùa mưa.

- Tỷ lệ $\geq 80\%$ đường ngõ xóm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa.

1.4. Chỉ tiêu 2.4. Thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông đảm bảo không bị hư hỏng gây mất an toàn giao thông. (Đạt)

Được đánh giá là “Đạt” khi mặt đường được bảo dưỡng không có các hư hỏng làm mất an toàn giao thông.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Quyết định phê duyệt quy hoạch và kèm theo danh mục công trình (có quy mô kỹ thuật tuyến đường như chiều dài, chiều rộng);

- Quyết định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật của các công trình;

- Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng của các công trình đã hoàn thành;

- Thuyết minh báo cáo chi tiết về khối lượng, tiến độ thực hiện các công trình giao thông.

Phụ lục 1:

Bảng tổng hợp kết quả thực hiện tiêu chí giao thông

TT	Tên áp	Theo quy hoạch (km)	Đã thực hiện (km)	Tỷ lệ đạt (%)	Đạt/ chưa đạt	Ghi chú
Chỉ Tiêu						
2.1						
a						
b						
c						
d						
Chỉ Tiêu						
2.2						
a						
b						
c						

Chỉ Tiêu									
2.3									
a									
b									
Chỉ Tiêu									
2.4									

III. TIÊU CHÍ 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 3.1 Nhà văn hóa

- Ấp phải có Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp hoặc liên ấp.
- Diện tích đất quy hoạch sử dụng cho Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp hoặc liên ấp: Nhà văn hóa từ 300m² trở lên.
- Quy mô xây dựng Nhà văn hóa từ 100 chỗ ngồi trở lên.
- Quy mô xây dựng sân khấu trong hội trường từ 30m² trở lên.
- Có đủ các công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao như: Nhà để xe; khu vệ sinh; vườn hoa, cây xanh; cổng; tường rào bảo vệ; hệ thống chiếu sáng trước khuôn viên Nhà văn hóa - Khu thể thao. Nơi nào có điều kiện, xây dựng thêm trụ sở ấp, phòng đọc sách, báo; trưng bày...
- Diện tích trồng cây xanh, trồng hoa trong khuôn viên Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp hoặc liên ấp tối thiểu là 25% trên tổng diện tích của Nhà văn hóa - Khu thể thao.
- Có đủ trang thiết bị cho hội trường Nhà văn hóa: Bộ trang âm (tivi, ampli, micro, loa), bộ trang trí khánh tiết: cờ Tổ quốc, cờ Đảng, ảnh hoặc tượng Bác Hồ, phong màn sân khấu nhỏ, băng khẩu hiệu, cờ trang trí; bàn, ghế phục vụ sinh hoạt; tủ sách, tranh ảnh tuyên truyền phục vụ thiếu nhi; bảng tin, nội quy hoạt động; một số nhạc cụ phổ thông, truyền thống phù hợp với địa phương).
- Thu hút nhân dân tham gia hoạt động văn hóa, văn nghệ thường xuyên phải đạt từ 50% trở lên/tổng số dân ở địa phương.

- Thời gian hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí phục vụ cho trẻ em phải đạt 30%.

1.2 Chỉ tiêu 3.2 Khu thể thao

- Khu thể thao, sân tập thể thao đơn giản (chưa kể diện tích sân bóng đá đơn giản) từ 500m² trở lên. Các công trình thể thao có thể ở nhiều vị trí trên địa bàn ấp.

- Có đủ các dụng cụ tập luyện thể dục thể thao theo nhu cầu sử dụng: Tùy theo điều kiện của từng ấp, địa phương có thể trang bị những dụng cụ thể thao phổ thông và dụng cụ thể thao truyền thống phù hợp với phong trào thể thao quần chúng ở địa phương.

- Thu hút nhân dân tham gia hoạt động thể dục thể thao thường xuyên phải đạt 25% trở lên/tổng số dân tham gia hoạt động thể dục thể thao thường xuyên.

(Thực hiện theo Thông tư số 06/2010/TT-BVHTTDL, khoản 1 Điều 1 Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL và khoản 2, Điều 4, Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 ngày 02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao)

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Bảng vẽ thiết kế công trình xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo Nhà Văn hóa - Khu Thể thao ấp hoặc liên ấp.

- Kế hoạch hoạt động của Nhà Văn hóa - Khu Thể thao ấp, hoặc liên ấp được UBND cấp xã phê duyệt.

- Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao...có xác nhận của Chủ tịch UBND cấp xã.

- Sổ thống kê số lượng người tham gia các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao thường xuyên và các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí phục vụ cho trẻ em có xác nhận của Chủ tịch UBND cấp xã.

- Quyết định của UBND xã: Công nhận các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn ấp hoặc liên ấp đối với những công trình không nằm trên cùng một vị trí sử dụng cho Nhà Văn hóa

- Khu Thể thao ấp hoặc liên ấp để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ người dân trên địa bàn ấp hoặc liên ấp.

- Thẩm định công nhận: Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các xã tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời, tổ chức thẩm định và tham mưu UBND cùng cấp quyết định công nhận áp đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu.

IV. TIÊU CHÍ 4: NHÀ Ở DÂN CU'

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 4.1. Nhà tạm, nhà dột nát (đơn sơ): Trên địa bàn ấp không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát (đơn sơ).

1.2 Chỉ tiêu 4.2: Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố. (≥ 98%)

a. Nhà ở kiên cố và bán kiên cố phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính (cột, tường, mái) đều được làm bằng vật liệu bền chặt.

- Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính (cột, tường, mái) được làm bằng vật liệu bền chặt.

- Nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính (cột, tường, mái) được làm bằng vật liệu bền chặt.

- Nhà đơn sơ (nhà tạm, dột nát) là nhà có cả ba kết cấu chính (cột, tường, mái) đều được làm bằng vật liệu tạm.

b. Tiêu chí để phân loại nhà ở theo Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 quy định vật liệu đối với ba kết cấu chính như sau:

- Cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) là cấu kiện được xây dựng để đỡ mái (hoặc trần, hoặc dầm) được làm bằng các vật liệu:

+ Vật liệu làm cột được quy định là vật liệu bền chặt, gồm: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chặt.

+ Vật liệu làm cột được quy định là vật liệu tạm, gồm: gỗ tạp/tre, đất...

- Tường là một trong những bộ phận cấu tạo chính đảm nhận chức năng bao che, ngăn chia không gian, chịu lực trên mặt đất của nhà. Đây cũng là cấu kiện giúp phân biệt không gian trong và bên ngoài nhà, giữa phòng này và phòng khác. Tường cũng làm chức năng chịu lực, đỡ tải trọng, mái truyền xuống móng, được làm bằng các vật liệu:

+ Vật liệu làm tường được quy định là vật liệu bền chặt, gồm: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ bền chặt, kim loại.

+ Vật liệu làm tường được quy định là vật liệu tạm, gồm: đất vôi/rom, phân/liếp/ván ép hoặc vật liệu khác.

- Mái nhà là bộ phận nằm trên cùng của ngôi nhà, để bảo

vệ công trình nhà ở theo hướng từ trên xuống dưới (che mưa, che nắng, cách nhiệt, giữ nhiệt, chống thấm - chức năng bao che) và liên kết với các bộ phận tường, cột, dầm, giằng của công trình nhà ở, tạo nên sự ổn định chung cho toàn công trình, được làm bằng các vật liệu:

+ Vật liệu làm mái được quy định là vật liệu bền chặt, gồm: bê tông cốt thép, ngói.

+ Vật liệu làm mái được quy định là vật liệu tạm, gồm: tấm lợp (phibrôxi măng, nhựa lợp sáng loại mỏng, tôn), lá/rom rạ/giấy dầu hoặc vật liệu khác.

+ Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ bền chắc,..) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chặt.

- Trường hợp hộ thường xuyên ăn, ở trong 02 ngôi nhà trở lên cùng khuôn viên, vật liệu chính làm cột, mái, tường được tính cho ngôi nhà chính.

- Việc xác định chất lượng của các loại gỗ căn cứ theo cách phân loại nhóm gỗ hiện hành của Việt Nam, trong đó gỗ bền chặt là các loại gỗ thuộc nhóm I, II, III, IV, V; gỗ tạp, không bền chặt là các loại gỗ thuộc nhóm VI, VII và VIII hoặc là các cây gỗ non, có đường kính nhỏ hơn 10 cm. Chi tiết về các loại gỗ được trình bày trong “Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước” theo phụ lục 11 Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Danh sách thống kê nhà ở theo tiêu chí nhà ở dân cư trên địa bàn từng tổ, có xác nhận của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã (Phụ lục 01).

- Bảng tổng hợp danh sách nhà ở theo mức độ kiên cố trên địa bàn ấp do Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã lập (Phụ lục 02).

- Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã.

- Biên bản kiểm tra, công nhận tiêu chí của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

**DANH SÁCH THỐNG KÊ NHÀ Ở THEO TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ
TRÊN ĐỊA BÀNẤP.....XÃ.....**

[illegible]

...	...																		
	Tổng cộng:																		

Lập bảng

(Ký tên, ghi rõ họ tên, điện thoại liên hệ)

**XÁC NHẬN CỦA BAN CHỈ ĐẠO
XÂY DỰNG NTM XÃ.....**

Ghi chú: - Cột 4, 5, 6 - Đánh dấu “X” khi có kết cấu chính làm bằng vật liệu bền chặt;
trường hợp còn lại đánh dấu “-”

- Cột 7, 8, 9, 10 - Đánh dấu “X” vào loại nhà tương ứng

BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG
NTM XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

**BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIẾN CỐ
TRÊN ĐỊA BÀN ÁP.....XÃ.....**

Số TT	Tên áp	Số lượng nhà ở kiên cố (căn)	Số lượng nhà ở bán kiên cố (căn)	Số lượng nhà ở thiếu kiên cố (căn)	Số lượng nhà ở đơn sơ (tạm, dột nát) (căn)	Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	10
1	Tổ...						
2	Tổ...						
3	Tổ...						
...	...						
	Tổng cộng:						

Lập bảng

(Ký tên, ghi rõ họ tên, điện thoại liên hệ)

TM. BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG
TM XÃ.....

V. TIÊU CHÍ 5: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÂNG CAO THU NHẬP VÀ GIẢM NGHÈO

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 5.1 Tỷ lệ hộ có ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến sản phẩm hoặc sản xuất theo hướng hữu cơ và thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất ($\geq 70\%$).

Tỷ lệ hộ có ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến sản phẩm hoặc sản xuất theo hướng hữu cơ và thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất	$= \frac{\text{Số hộ có ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến sản phẩm hoặc sản xuất theo hướng hữu cơ và thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất}}{\text{Tổng số hộ dân cư của ấp có tham gia hoạt động sản xuất, chế biến sản phẩm}} \times 100$
---	--

1.2 Chỉ tiêu 5.2 Thu nhập bình quân đầu người phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm (Đạt).

Quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của ấp: Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT. (Nội dung chi tiết trong Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 08/7/2022).

1.3 Chỉ tiêu 5.3 Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 ($<2,5\%$)

Ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về

tiêu chí “Tỷ lệ nghèo đa chiều” khi có tỷ lệ nghèo đa chiều của ấp đạt $< 2,5\%$.

Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của ấp được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của ấp (trừ hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động).

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều (\%)} = \text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} + \text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)}$$

Trong đó:

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của ấp được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo của ấp (trừ số hộ nghèo không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn ấp (trừ số hộ nghèo không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo không có khả năng lao động)}} \times 100$$

- Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của ấp được xác định bằng cách chia tổng số hộ cận nghèo của ấp (trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn ấp (trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động)}} \times 100$$

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 5.1 Tỷ lệ hộ có ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến sản phẩm hoặc sản xuất theo hướng hữu cơ và thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất ($\geq 70\%$).

- Có báo cáo kết quả ứng dụng công nghệ trong sản xuất¹, chế biến sản phẩm hoặc mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ² và thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất đồng thời kết hợp kiểm tra thực tế mô hình.

¹ Ứng dụng công nghệ trong sản xuất: trong chăm sóc cây trồng bao gồm hệ thống tưới (tưới tự động, tiết kiệm nước, tưới hòa dinh dưỡng,...), kỹ thuật canh tác (IPM, IPHM, 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, ngập khô xen kẽ;...), hệ thống phun thuốc BVTV cải tiến, giám sát và điều khiển tiêu khí hậu nuôi trồng, các tiến bộ khoa học kỹ thuật từ khâu chuẩn bị giá thể trồng cây, giống cây trồng đến sản xuất thành phẩm cung cấp thị trường tiêu thụ.

² Nông nghiệp hữu cơ là một hệ thống canh tác tổng hợp bền vững, tăng cường độ phì nhiêu và đa dạng sinh học của đất, trong khi, ngoại lệ hiếm, cấm thuốc trừ sâu tổng hợp, kháng sinh, phân bón tổng hợp, sinh vật biến đổi gen và hormone tăng trưởng. Sản xuất theo hướng hữu cơ là hình thức canh tác nông nghiệp không sử dụng các nguyên vật liệu đầu vào sau đây: các loại phân bón được sản xuất từ hóa chất, các loại thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu hóa học, chất kích thích tăng trưởng, sản phẩm đột biến gen.

- Cách thức tiến hành thực hiện: Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm tổ chức điều tra, thu thập thông tin, tính toán và báo cáo theo quy định. Ban chỉ đạo cấp huyện, thị xã có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các xã triển khai thực hiện. Đồng thời tổ chức thẩm định và công nhận hoàn thành tiêu chí.

2.2 Chỉ tiêu 5.2 Thu nhập bình quân đầu người phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm (Đạt).

- Thực hiện theo các hồ sơ thủ tục quy định tại Quyết định số 1991/QĐ-UBND;

- Các biểu mẫu, phiếu thu thập thông tin theo quy định tại Phần A, Phần B, Phần C của phụ lục kèm theo Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT:

+ Biểu số 01.BK/NTM: Bảng kê hộ của ấp đề nghị xét công nhận đạt chuẩn ấp nông thôn mới kiểu mẫu (UBND xã thực hiện);

+ Biểu số 02.X/NTM: Tổng hợp số hộ của xã theo ấp (UBND xã thực hiện);

+ Biểu số 03.MA/NTM: Xác định số lượng hộ mẫu của ấp đề nghị xét công nhận đạt chuẩn ấp nông thôn mới kiểu mẫu (Chi cục Thống kê huyện/thị xã hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã thực hiện);

+ Biểu số 04.HMA/NTM: Danh sách hộ mẫu của ấp đề nghị xét công nhận đạt chuẩn ấp nông thôn mới kiểu mẫu (Chi cục Thống kê huyện/thị xã hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã thực hiện);

+ Biểu số 04.HMDP/NTM: Danh sách hộ mẫu dự phòng của ấp đề nghị xét công nhận đạt chuẩn ấp nông thôn mới kiểu

mẫu (Chi cục Thống kê huyện/thị xã hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã thực hiện);

+ Phiếu thu thập thông tin của hộ (UBND xã thực hiện);

+ Biểu số 01.NA/NTM: Biểu tổng hợp thu nhập của các hộ khảo sát tại ấp đề nghị xét công nhận đạt chuẩn ấp nông thôn mới kiểu mẫu (UBND xã thực hiện);

+ Biểu số 02.NA/NTM: Biểu suy rộng thu nhập bình quân nhân khẩu thực tế thường trú của ấp đề nghị xét công nhận đạt chuẩn ấp nông thôn mới kiểu mẫu (UBND xã thực hiện).

Đánh giá kết quả thực hiện: Chi cục Thống kê huyện/thị xã thực hiện phúc tra, thẩm định mức độ đạt chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của ấp. Số hộ phúc tra tối thiểu là 20 hộ trên tổng số hộ điều tra. Tỷ lệ sai số phúc tra (+/-) dưới 5%, Chi cục Thống kê huyện/thị xã lập báo cáo kết quả gửi về Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện/thị xã theo trình tự quy định.

1.3 *Chỉ tiêu 5.3. Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (<2,5%)*

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định ⁽³⁾. Hồ sơ gồm:

³ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025, Quyết định số: 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo; Thông tư 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 07/2021/TT-BLĐTBXH).

(1) Quyết định công nhận kết quả rà soát của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo.

(2) Mẫu biểu tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

(3) Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động của ấp có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

VI. TIÊU CHÍ 6: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 6.1 Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào lớp 6 THCS đạt tỷ lệ 100%.

- Đảm bảo huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt tỷ lệ 100%;

- Đảm bảo huy động trẻ hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học trong địa bàn khu dân cư (ấp) thuộc xã, thị trấn vào lớp 6 đạt tỷ lệ 100%.

1.2 Chỉ tiêu 6.2 Không có học sinh bỏ học; không có học sinh xếp loại học lực, hạnh kiểm yếu (đối với cấp học có xếp loại); không có học sinh vi phạm pháp luật. (đạt)

- Không có học sinh trong địa bàn khu dân cư (ấp) thuộc xã, thị trấn bỏ học: Tỷ lệ đối tượng từ 6 đến 21 tuổi (tuổi học sinh trường phổ thông, trừ đối tượng khuyết tật) đang học chương trình giáo dục phổ thông, đang học giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, đang học giáo dục chuyên nghiệp hoặc trường dạy nghề, học hết chương trình trung học phổ thông (không dự thi hoặc thi không đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông) và đối tượng đã tốt nghiệp trung học phổ thông đạt tỉ lệ 100%.

- Đánh giá, xếp loại học lực, hạnh kiểm:

+ Đối với cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông:
Không có học sinh xếp loại yếu về học lực, hạnh kiểm;

+ Đối với cấp tiểu học: không có học sinh đánh giá định kỳ về học tập đối với từng môn học, hoạt động giáo dục ở mức “Chưa hoàn thành” và đánh giá định kỳ về năng lực, phẩm chất ở mức “Cần cố gắng”.

- Đảm bảo 100% học sinh trường phổ thông không vi phạm pháp luật.

1.3 Chỉ tiêu 6.3 Tỷ lệ lao động qua đào tạo ($\geq 75\%$)

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100\%$$

Trong đó:

- Người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên (từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam, đến 55 tuổi đối với nữ) có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng như sau:

+ Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề,

trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

+ Người chưa qua đào tạo tại trường lớp nhưng tự học, được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật cùng nghề có bằng/chứng chỉ và đã làm công việc này từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

+ Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên (từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam, đến 55 tuổi đối với nữ) có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

- Đối tượng thống kê: Thống kê số người lao động thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp.

- Phiếu khảo sát hộ gia đình về đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Tỷ lệ lao động (Phụ lục 1).

- Các ấp tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát (Phụ lục 2).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào báo cáo tổng hợp, ra quyết định công bố kết quả điều tra, khảo sát về tỷ lệ lao động qua đào tạo của ấp.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 6.1 Đối với chỉ tiêu tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào lớp 6 THCS đạt tỷ lệ 100%

Các biểu thống kê phổ cập giáo dục - xóa mù chữ thuộc khu dân cư (ấp) xuất từ Hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục - xóa mù chữ (Mẫu: TH-01-TE; Mẫu 1. THCS-01-TTN; Mẫu 2. PCGDTHCS; Mẫu 1. PCGDTrH).

- Biểu thống kê trình độ văn hóa từ 0 đến 60 tuổi;
- Thống kê trẻ em 6 đến 14 tuổi phổ cập giáo dục tiểu học;
- Thống kê phổ cập giáo dục trung học cơ sở;
- Biểu tổng hợp kết quả huy động phổ cập giáo dục trung học cơ sở;
- Biểu thống kê kết quả điều tra phổ cập giáo dục trung học;
- Phiếu điều tra hộ gia đình; sổ phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở khu dân cư (ấp);
- Danh sách trẻ 6 tuổi thuộc khu dân cư (ấp) có xác nhận của Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục - xóa mù chữ cấp xã;
- Danh sách học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học vừa qua của các trường có học sinh thuộc khu dân cư (ấp) đi học.

2.2 Chỉ tiêu 6.2 Đối với chỉ tiêu không có học sinh bỏ học; không có học sinh xếp loại học lực, hạnh kiểm yếu (đối với cấp học có xếp loại); không có học sinh vi phạm pháp luật

- Phiếu điều tra hộ gia đình; sổ phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở khu dân cư (ấp);
- Danh sách học sinh đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp có kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm đối với cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông; đánh giá định kỳ về năng lực, phẩm chất đối với học sinh tiểu học thuộc khu dân cư (ấp);
- Danh sách học sinh học xong chương trình trung học

phổ thông (không dự thi hoặc thi không đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông);

- Danh sách học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (các năm học) thuộc khu dân cư (ấp);

- Danh sách học sinh phổ thông của các trường phổ thông thuộc khu dân cư (ấp) không vi phạm pháp luật có xác nhận của Công an xã.

3.3 Chỉ tiêu 6.3 Tỷ lệ lao động qua đào tạo ($\geq 75\%$)

- Phiếu điều tra, khảo sát hộ gia đình và Phiếu tổng hợp cấp ấp;

- Quyết định công bố kết quả điều tra, khảo sát của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về tỷ lệ lao động qua đào tạo của ấp.

Huyện/Thị xã:.....
Xã:.....
Áp:.....
Số thứ tự hộ:.....

Phụ lục 1
(Phiếu khảo sát hộ gia đình)

PHIẾU KHẢO SÁT HỘ GIA ĐÌNH

V/v đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 6.3 - Tỷ lệ lao động qua đào tạo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên chủ hộ:.....**Điện thoại:**.....

2. Địa chỉ:

.....

3. Tổng số nhân khẩu:.....người, Trong đó: Dưới 15 tuổi.....người;
từ đủ 15 - 60 tuổi đối với nam.....người; từ đủ 15-55 tuổi đối với nữ.....người;
quá tuổi lao động.....người; Số người không có khả năng lao động:.....người
(lý do:.....).

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT (Chỉ ghi thông tin những người trong độ tuổi lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và thực tế thường trú tại hộ)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chưa qua đào tạo	Lao động đã qua đào tạo								
			Nam		Nữ	Tự học, được truyền nghề và đã từng làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên	Lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ						
							Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	chứng chỉ đào tạo (Dưới 03 tháng)	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1													
2													
	Tổng cộng:												

ĐẠI DIỆN CHỦ HỘ

....., ngày.....tháng.....năm...

ĐIỀU TRA VIÊN

HƯỚNG DẪN

Ghi phiếu khảo sát hộ gia đình về đánh giá kết quả thực hiện

Tiêu chí 6.3 - Tỷ lệ lao động qua đào tạo

I. Thông tin chung về hộ khảo sát:

Mục 1: Ghi cụ thể họ và tên chủ hộ (theo sổ hộ khẩu); ghi số điện thoại liên hệ với hộ gia đình.

Mục 2: Ghi cụ thể địa chỉ của hộ: số nhà, ấp, xã, huyện, tỉnh.

Mục 3: Tổng số nhân khẩu là tổng số người được thống kê theo thực tế của hộ (những người thực tế thường trú tại hộ). Trong đó cần thống kê cụ thể số người dưới 15 tuổi; từ đủ 15-60 tuổi đối với nam; từ đủ 15-55 tuổi đối với nữ; số quá tuổi lao động; Số người không có khả năng lao động và ghi cụ thể nguyên nhân.

II. Nội dung khảo sát:

Cột (2): Ghi cụ thể họ và tên từng người trong hộ từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam, 15 đến 55 đối với nữ có khả năng lao động và thực tế thường trú tại hộ.

Cột (3), (4): Ghi năm sinh vào cột tương ứng với giới tính.

Cột (5): Chưa qua đào tạo: Đánh dấu “X” vào cột tương ứng đối với người lao động chưa được truyền nghề, chưa tự học và chưa làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở

lên hoặc chưa được học bất kỳ khóa học nào và chưa được cơ sở đào tạo cấp một trong các loại văn bằng, chứng chỉ được thống kê từ Cột (7) đến Cột (14).

Cột (6): Đánh “X” vào cột tương ứng với người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề và đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên.

Cột (7) đến (14): Đánh “X” vào cột tương ứng với trình độ chuyên môn cao nhất mà người đó **đã đạt được** (đã học xong và được cấp một trong các loại văn bằng, chứng chỉ).

Tỉnh:.....
Huyện, thị xã:.....
Xã:.....
Áp:.....

Phụ lục 2
(Bảng tổng hợp cấp áp)

BẢNG TỔNG HỢP

V/v đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 6.3 - Tỷ lệ lao động qua đào tạo của áp.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổng số hộ: hộ. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn áp:.....người.
2. Tổng số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động trong áp:
.....người.

II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT HỘ GIA ĐÌNH

TT	Họ và tên chủ hộ	Số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động trong hộ	Số lao động chưa qua đào tạo	Số lao động đã qua đào tạo														
				Tổng số	Tự học, được truyền nghề và đã từng làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên	Tổng	Số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ							Trong đó				
							Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Chứng chỉ đào tạo (Dưới 03 tháng)	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng học	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
1																		
2																		
	Tổng cộng:																	

III. TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUẠ ĐÀO TẠO

- Số người từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn áp đã qua đào tạo (cột 5):.....người.

- Đạt tỷ lệ [(5)/(tổng lực lượng lao động trên địa bàn (cột 3))*100%] =%
(Chi tiết có:..... *Phiếu khảo sát hộ gia đình kèm theo*).

PHÊ DUYỆT CỦA UBND

XÃ.....

Duyệt ngày tháng năm

(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm

TRƯỞNG ÁP

(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

HƯỚNG DẪN

Ghi Bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình về lao động qua đào tạo của ấp

Bảng tổng hợp kết quả khảo sát hộ gia đình ấp được tổng hợp dựa trên các Phiếu khảo sát hộ gia đình để xác định lao động qua đào tạo của ấp, cụ thể:

I. Thông tin chung:

Mục 1: Ghi tổng số hộ trong ấp; Ghi tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ trên địa ấp.

Mục 2: Ghi tổng số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn ấp.

II. Kết quả khảo sát:

Kết quả khảo sát mỗi Hộ gia đình được tổng hợp theo 01 hàng ngang, bao gồm các thông tin được tổng hợp từ Phiếu khảo sát hộ gia đình.

Cột (1): Ghi số thứ tự hộ (theo phiếu khảo sát).

Cột (2): Ghi tên của chủ hộ.

Cột (3) = Cột (4) + Cột (5) Tổng số lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động.

Cột (4): Tổng số lao động thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn áp, chưa qua đào tạo (chưa được truyền nghề, chưa tự học và chưa làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên (Cột 6); chưa được học bất kỳ khóa học nào và chưa được cơ sở đào tạo cấp một trong các loại văn bằng, chứng chỉ được thống kê từ Cột (8) đến Cột (15)).

Cột (5) = cột (6) + (cột 7): Tổng số lao động thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn áp **đã qua đào tạo** (được truyền nghề, tự học và đã từng làm việc trong nghề từ 03 năm trở lên hoặc được cấp các loại văn bằng, chứng chỉ được thống kê từ Cột (8) đến Cột (15)), cụ thể:

Cột (6): Lao động do tự học, do được truyền nghề và đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên.

Cột (7) = Tổng Cột (8) đến Cột (15): Tổng số lao động có bằng cấp, chứng chỉ được thống kê từ Cột (8) đến Cột (15).

Cột (8): Lao động được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Cột (9): Lao động đào tạo nghề được cấp chứng chỉ đào tạo (Đào tạo dưới 03 tháng)

Cột (10): Lao động được đào tạo nghề trình độ sơ cấp (chứng chỉ sơ cấp).

Cột (11): Lao động được đào tạo khóa học trung cấp (Bằng trung cấp).

Cột (12): Lao động được đào tạo khóa học cao đẳng (Bằng cao đẳng).

Cột (13): Lao động được đào tạo khóa học đại học (Bằng đại học).

Cột (14), (15): Lao động được đào tạo khóa học sau đại học (Bằng tốt nghiệp Thạc sĩ, Bằng tiến sĩ).

III. Tỷ lệ lao động qua đào tạo:

Tỷ lệ lao động qua đào tạo được tính trên tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và thực tế thường trú tại hộ trên địa bàn áp đã qua đào tạo chia cho tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú trên địa bàn áp nhân cho 100.

VII. TIÊU CHÍ 7: Y TẾ

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 7.1 Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm Y tế ($\geq 95\%$)

1.2 Chỉ tiêu 7.2 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) ($\leq 15\%$)

- Là số trẻ em dưới 5 tuổi có chỉ số chiều cao theo tuổi Z-score thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn ($-2SD$) của chiều cao trung vị thuộc quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới tính trên 100 trẻ được đo chiều cao của một khu vực tại thời điểm điều tra.

- Tử số: Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi của một khu vực tại thời điểm điều tra.

- Mẫu số: Số trẻ dưới 5 tuổi của khu vực được đo chiều cao tại thời điểm điều tra.

- Dạng số liệu: Tỷ lệ phần trăm.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 7.1 Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm Y tế ($\geq 95\%$)

Bảng xác nhận tỷ lệ người tham gia BHYT của cơ quan BHXH cấp huyện

2.2 Chỉ tiêu 7.2 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) ($\leq 15\%$)

Báo cáo, điều tra của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, của Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố và của Trạm Y tế xã.

VIII. TIÊU CHÍ 8: VĂN HÓA

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 8.1 Thời điểm công nhận ấp nông thôn mới kiểu mẫu, ấp phải được công nhận ấp văn hóa và đạt danh hiệu ấp văn hóa đủ 05 năm liên tục trở lên. (Đạt)

1.2 Chỉ tiêu 8.2 Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn Gia đình Văn hóa. (> 90%)

Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn Gia đình Văn hóa phải đạt từ 90% trở lên tại thời điểm áp thẩm định, công nhận ấp nông thôn mới kiểu mẫu.

1.3 Chỉ tiêu 8.3 Tỷ lệ người dân thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước và các quy định của địa phương, hộ gia đình thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội. (100%)

Tỷ lệ người dân thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước và các quy định của địa phương, hộ gia đình thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội: Tỷ lệ này phải đảm bảo đạt 100%; đặc biệt không vi phạm 01 trong 07 trường hợp quy định không xét tặng danh hiệu gia đình văn hóa tại điều 7, mục 1, chương II của Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”; “Làng văn hóa”; “Áp văn hóa”; “Bản văn hóa”; “Tô dân phố văn hóa”.

1.4 Chỉ tiêu 8.4 Tại thời điểm xét công nhận ấp đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, trên địa bàn ấp không xảy

ra các vụ bạo lực gia đình có tính chất nổi cộm hoặc bị xử lý hình sự. (Đạt)

1.5 Chỉ tiêu 8.5 Ấp có xây dựng hương ước, quy ước được UBND cấp huyện công nhận. Đặc biệt, có bổ sung các nội dung về quản lý tiếng ồn tại Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh vào hương ước, quy ước để Nhân dân biết, thực hiện. (Đạt)

Ấp có xây dựng hương ước, quy ước được UBND cấp huyện công nhận. Đặc biệt, có bổ sung các nội dung về quản lý tiếng ồn tại Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh vào hương ước, quy ước để Nhân dân biết, thực hiện gắn kết với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở địa phương. Xem đây là nội dung, tiêu chí quan trọng để đánh giá, bình chọn các danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Ấp, khóm, khu văn hóa” hàng năm.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Quyết định công nhận ấp văn hóa của Chủ tịch UBND cấp huyện tại thời điểm được xét công nhận ấp nông thôn mới kiểu mẫu.

- Quyết định công nhận ấp văn hóa đủ 05 năm liên tục trở lên (05 quyết định cho 05 năm) của Chủ tịch UBND cấp huyện.

- Báo cáo kết quả phòng chống bạo lực gia đình của ấp có xác nhận của UBND xã.

- Quyết định của UBND cấp huyện công nhận hương ước, quy ước cho ấp (có kèm theo nội dung hương ước, quy ước).

- Thẩm định công nhận: Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các

xã tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời, tổ chức thẩm định và tham mưu UBND cùng cấp quyết định công nhận áp đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu.

IX. TIÊU CHÍ 9: MÔI TRƯỜNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 9.1 Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch đạt chuẩn theo quy định. (100% nước hợp vệ sinh và $\geq 85\%$ nước sạch)

- Nước hợp vệ sinh là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị. Ngoài ra cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn dưới đây:

+ Nước máy hợp vệ sinh: là nước từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn) có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình thỏa mãn điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị.

+ Giếng đào hợp vệ sinh: giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc đá gạch, đá, không bị nứt nẻ.

+ Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc đá gạch, đá, không bị nứt nẻ.

+ Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh.

Khuyến cáo: Nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có

chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

- Nước sạch (cũng là nước hợp vệ sinh): là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Phương pháp xác định: tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch đạt chuẩn theo quy định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định trên tổng số hộ dân của ấp tại cùng thời điểm đánh giá.

- Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá nội dung tiêu chí như hướng dẫn ở phần trên. Ban Chỉ đạo cấp huyện, thị xã có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc triển khai thực hiện. Đồng thời tổ chức thẩm định và công nhận hoàn thành tiêu chí.

1.2 Chỉ tiêu 9.2 Tỷ lệ chất thải rắn (bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng) được thu gom và xử lý theo đúng quy định (100%)

Thực hiện đạt nội dung 17.7 việc thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo quy định của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới. Cụ thể:

UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc

Phòng Kinh tế thống kê khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh, thu gom và xử lý tại các khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn ấp.

1.3 Chỉ tiêu 9.3 Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp ($\geq 75\%$)

Thực hiện như nội dung 17.5 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới nâng cao, nhưng tỷ lệ nâng từ $\geq 50\%$ lên 75%. Cụ thể:

* Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại và chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã tổ chức điều tra, rà soát, lập danh sách hộ gia đình có phân loại chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn ấp.

* UBND xã tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định:

- UBND xã có xây dựng Kế hoạch tuyên truyền về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

- UBND xã có tổ chức tuyên truyền về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn: hình thức tuyên truyền, số cuộc, số lượt người tham dự.

1.4 Chỉ tiêu 9.4 Có tuyến đường trồng hoa, cây cảnh nổi bật để thu hút khách tham quan (Đạt)

Thực hiện đạt nội dung 17.3 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới và có tuyến đường trồng hoa, cây cảnh nổi bật để thu hút khách tham quan. Cụ thể:

- Đối với hệ thống cây xanh và hệ thống ao, hồ sinh thái: UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế rà soát, lập danh sách các tuyến đường, khu vực công cộng có trồng cây xanh; kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ trên địa bàn xã.

- Đối với đường làng ngõ xóm:

+ UBND xã chỉ đạo Trưởng ấp tổ chức cho người dân đăng ký thực hiện hương ước bảo vệ môi trường.

+ UBND xã rà soát, lập danh sách hộ gia đình chỉnh trang nhà ở và cải tạo vườn tạp trên địa bàn xã.

- Đối với khu vực công cộng:

+ UBND xã rà soát, lập danh sách khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, bến xe, bến phà...) không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn không đúng quy định; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng trên địa bàn xã.

+ UBND xã rà soát, lập danh sách UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan và có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn trên địa bàn xã.

1.5 Chỉ tiêu 9.5 Có mô hình bảo vệ môi trường (hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, có sự tham gia của người dân. (Đạt)

Có ít nhất 01 mô hình bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, có sự tham gia của người dân.

1.6 Chỉ tiêu 9.6 Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững (100%)

Thực hiện đạt nội dung 17.2 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới nâng cao đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- *Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:* UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã tổ chức điều tra, rà soát, lập danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường trên địa bàn áp.

- *Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:* UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã tổ chức điều tra, rà soát, lập danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường trên địa bàn áp (trừ hộ gia đình).

- *Đối với làng nghề được công nhận:* UBND xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế rà soát, lập danh sách các làng nghề đã được công nhận trên địa bàn xã.

1.7 Chỉ tiêu 9.7 Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ nuôi trường ($\geq 85\%$)

a) Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo:

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát

triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi:

+ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

+ Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long về quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030.

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

- Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT.

- Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (*Giấy chứng nhận*).

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (*Giấy chứng nhận ATTP hoặc ATDB*).

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác

b) Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo:

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 9.1 Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh

và nước sạch đạt chuẩn theo quy định (100% và $\geq 85\%$ nước sạch)

- Danh sách xác nhận hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch đạt chuẩn theo quy định trên địa bàn ấp của đơn vị quản lý khai thác công trình cấp nước (Phụ lục 1);

- Phiếu kiểm định chất lượng nước gần nhất của các công trình cấp nước tập trung;

- Biên bản đánh giá của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện và thị xã (Phụ lục 2).

2.2 Chỉ tiêu 9.2 Tỷ lệ chất thải rắn (bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng) được thu gom và xử lý theo đúng quy định (100%)

- Danh sách khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn ấp (Phụ lục 3);

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV và các giấy tờ có liên quan kèm theo.

2.3 Chỉ tiêu 9.3 Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp ($\geq 75\%$)

- Danh sách hộ gia đình có phân loại chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn ấp (Phụ lục 4);

- Kế hoạch tuyên truyền về phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn; kết quả thực hiện Kế hoạch tuyên truyền và các giấy tờ có liên quan kèm theo.

2.4 Chỉ tiêu 9.4 Có tuyến đường trồng hoa, cây cảnh nổi bật để thu hút khách tham quan (Đạt)

- Danh sách tên đường xã, liên xã; đường trục ấp, liên ấp

và các khu vực công cộng trồng cây xanh, cây bóng mát trên địa bàn ấp (Phụ lục 5).

2.5 Chỉ tiêu 9.5 Có mô hình bảo vệ môi trường (hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, có sự tham gia của người dân. (Đạt)

Có ít nhất 01 mô hình bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, có sự tham gia của người dân.

2.6 Chỉ tiêu 9.6 Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững (100%)

- Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh phải lập hồ sơ môi trường trên địa bàn ấp (Phụ lục 6);

- Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường trên địa bàn ấp (Phụ lục 7);

- Và các giấy tờ có liên quan kèm theo để tự đánh giá.

2.7 Chỉ tiêu 9.7 Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ nuôi trường ($\geq 85\%$)

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT (Phụ lục 8).

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi,

phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác (Phụ lục 9).

3. Đánh giá kết quả thực hiện

- UBND xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm định.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã tổ chức thẩm định trên cơ sở Báo cáo kết quả thực hiện của UBND xã. Sau khi thẩm định với kết quả “Đạt”, Phòng Tài nguyên và Môi trường sẽ gửi kết quả thẩm định về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện, thị xã để trình Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện, thị xã công nhận theo quy định.

Phụ lục 1

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm.....
 Ấp....., xã....., huyện....., tỉnh.....

TT	Họ và tên chủ hộ	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh		Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch		
		Số hộ	Tỷ lệ %	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nguyễn Văn A	x				(8)
2	Nguyễn Văn B			x		
3	Nguyễn Văn C				x	
4						
...						
	Tổng số			100% là đạt		(7)=(5)+(6)
						≥ 85% là đạt

Trưởng ban Nhân dân áp

....., ngày tháng năm 202 ...
 Xác nhận của UBND xã

UBND HUYỆN..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BCĐ NTM HUYỆN... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

BIÊN BẢN

Đánh giá tiêu chí ấp nông thôn mới kiểu mẫu
Tiêu chí Môi trường (chỉ tiêu 9.1)
tại ấp:....., xã:....., huyện:.....

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 2370/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về ban hành Bộ tiêu chí ấp nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Hướng dẫn số:..... của Sở Nông nghiệp và PTNT về Bộ tiêu chí ấp nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Hôm nay, vào lúc.....giờ.....phút ngày.....tháng.....năm 202....., tại UBND ấp....., đoàn khảo sát, đánh giá gồm các thành viên:

*** Thành phần làm việc:**

1. Về phía huyện, thị xã:

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

2. Về phía xã:

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

3. Về phía ấp:

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

*** Nội dung: Tiến hành khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Môi trường, chỉ tiêu 9.1 như sau:**

Nội dung chỉ tiêu 9.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch đạt chuẩn theo quy định.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn ấp:.....hộ/.....hộ; đạt tỷ lệ:.....%.
Đánh giá (đạt hay không đạt):.....

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn ấp:hộ/.....hộ; đạt tỷ lệ:%.
Đánh giá (đạt hay không đạt):

*** Kết quả đánh giá tiêu chí:**

Đạt ☐

Không đạt ☐

*** Kết luận và đề xuất, kiến nghị:**

.....
.....
.....
.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cuộc họp kết thúc lúcgiờphút cùng ngày.

Đại diện BCD ấp Đại diện BCD xã Đại diện BCD huyện/thị

Danh sách khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn áp.....

STT	Khu vực sản xuất nông nghiệp	Địa chỉ	Đơn vị quản lý, điện thoại	Diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp có thu gom bao gói thuốc BVTV (ha)	Khối lượng bao gói thuốc BVTV (kg/năm)	Khối lượng được thu gom		Số lượng bao gói thuốc BVTV	Khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV	Vận chuyển, xử lý	Tự đánh giá	Ghi chú
						Khối lượng phát sinh							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	Khu vực sản xuất nông nghiệp								C	C	Đạt		
									K	K	Không đạt		

Chú thích:

- Cột (5): Ghi đầy đủ diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn áp
- Cột (6): Ghi đầy đủ diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp có tổ chức thu gom bao gói thuốc BVTV trên địa bàn áp
- Cột (7): Ghi đầy đủ khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh trong năm trên địa bàn áp
- Cột (8): Ghi đầy đủ khối lượng bao gói thuốc BVTV được thu gom

- Cột (9): nêu cụ thể số lượng bể chứa bao gói thuốc BVTV tại khu vực sản xuất nông nghiệp
- Cột (10): “C”: có bố trí khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV; “K”: không có bố trí khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV
- Cột (11): “C”: có hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định (Có hợp đồng xử lý; số giao nhận; chứng từ kèm theo,...); “K”: không có hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định
- Cột (12): “Đạt”: khi tất cả các nội dung từ cột số (6) đến cột (11) đều đạt theo quy định; “Không đạt”: khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ cột (6) đến cột (11) không đạt yêu cầu theo quy định.

Người lập bảng

Ngày.....tháng.....năm...

UBND xã...

(đóng dấu, ký tên)

Phụ lục 4

Danh sách hộ gia đình có phân loại chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã:... (≥75% tổng số hộ)

STT	Tên Hộ gia đình	Địa chỉ	Phân loại			Chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt	Tự đánh giá	Ghi chú
			Thực phẩm	Rác tái chế	Rác còn lại			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			C	C	C	C	Đạt	
			K	K	K	K	Không đạt	

Chú thích:

- Cột (3): ghi rõ hộ gia đình ở tổ, ấp nào
- Cột (4), (5), (6): “C”: có phân loại rác thải sinh hoạt theo từng loại; “K” không có phân loại rác

- Cột (7): “C”: hộ gia đình để rác đúng nơi quy định (theo vị trí hoặc giờ quy định của đơn vị thu gom);
- “K” hộ gia đình không để rác đúng nơi quy định (không để theo vị trí hoặc giờ quy định của đơn vị thu gom)
- Cột (8): “Đạt” khi tất cả các nội dung từ (4) đến (7) đều đạt; “Không đạt”: khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ (4) đến (7) không đạt

Người lập bảng

Ngày.....tháng.....năm.....

UBND xã

(đóng dấu, ký tên)

Phụ lục 5

Danh sách tên đường xã, liên xã; đường trục ấp, liên ấp và các khu vực công cộng trồng cây xanh, cây bóng mát trên địa bàn.....

STT	Tên đường xã, liên xã, liên ấp	Chiều dài đường xã, liên xã, liên ấp (km)	Chiều dài đường có trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ (km) ($\geq 50\%$ tuyến đường)	Trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý ($\geq 100\%$)	Kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ (km) ($\geq 100\%$)	Tự đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				C		Đạt
				K		Không đạt

Chú thích

- Cột (2): Ghi rõ tên đường, ghi rõ là đường xã, đường liên xã hay đường liên ấp
- Cột (3): Ghi rõ chiều dài đường xã, đường liên xã, đường liên ấp; đơn vị tính là km
- Cột (4): Ghi rõ chiều dài đường xã, đường liên xã, đường liên ấp có trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ; đơn vị tính là km
- Cột (5): “C”: có trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác; “K”: không có trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác
- Cột (6): ghi rõ chiều dài kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, có kè bờ; đơn vị tính là km
- Cột (7): “Đạt”: khi tất cả các nội dung từ cột số (4) đến cột (6) đều đạt theo quy định; “Không đạt”: khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ cột (4) đến cột (6) không đạt yêu cầu theo quy định.

Người lập bảng

Ngày.....tháng....năm.....
UBND xã
 (đóng dấu, ký tên)

Phụ lục 6

Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh; nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường trên địa bàn áp.....

STT	Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh; chăn nuôi	Địa chỉ	Điện thoại	Loại hình	Quy mô	Quyết định phê duyệt, xác nhận hồ sơ môi trường	Công trình, biện pháp xử lý nước thải	Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt		Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường		Công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại		Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Tự đánh giá	
									Thu gom, lưu giữ	Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý	Phân loại, lưu giữ	Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý	Phân loại, lưu giữ	Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
							C	C	C	C	C	C	C	C	SH	C	Đạt
							K	K	K	K	K	K	K	K	CN	K	Không đạt
							KP	KP	KP	KP	KP	KP	KP	KP	KT		

Chú thích:

- Cột (7): Ghi đầy đủ số Quyết định/Giấy xác nhận hồ sơ môi trường; ngày, tháng, năm cấp hồ sơ môi trường; cơ quan cấp. Riêng trường hợp đăng ký môi trường thì ghi ngày nộp đăng ký môi trường tại UBND xã
- Cột (8): “C”: có công trình, biện pháp xử lý nước thải phát sinh; “K”: không có công trình, biện pháp xử lý nước thải phát sinh; “KP”: không có phát sinh nước thải
- Cột (9): “C”: có công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh; “K”: không có công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh; “KP”: không có phát sinh bụi, khí thải
- Cột (10): “C”: có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt; “K”: không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt; “KP”: không phát sinh chất thải rắn sinh hoạt
- Cột (11): “C”: có chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày); “K”: không chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày); “KP”: không phát sinh chất thải rắn sinh hoạt
- Cột (12): “C”: có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường; “K”: không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường; “KP”: không phát sinh chất thải rắn thông thường
- Cột (13): “C”: có chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường; “K”: không chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường; “KP”: không phát sinh chất thải rắn thông thường
- Cột (14): “C”: có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại; “K”: không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại; “KP”: không phát sinh chất thải nguy hại

- Cột (15): “C”: có chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; “K”: không chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; “KP”: không phát sinh chất thải nguy hại
- Cột (16): “SH”: có nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; “CN”: có nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp; “KT”: không thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt hoặc nước thải công nghiệp
- Cột (17): “C”: có sử dụng thuốc thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định; “K”: không sử dụng thuốc thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định
- Cột (18): “Đạt”: khi tất cả các nội dung từ cột số (7) đến cột (16) đều đạt theo quy định; “Không đạt”: khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ cột (2) đến cột (16) không đạt yêu cầu theo quy định.

Người lập bảng

Ngày.....tháng....năm.....

UBND xã

(đóng dấu, ký tên)

Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh; chăn nuôi không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường trên địa bàn áp.....

STT	Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh; chăn nuôi	Địa chỉ	Điện thoại	Loại hình	Quy mô	Công trình, biện pháp xử lý nước thải	Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt	Công trình, biện pháp quản lý chất thải thông thường	Công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại	Nộp phí BVMT đối với nước thải	Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Tự đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	Thu gom, lưu giữ	Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý	Phân loại, lưu giữ	Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý	(16)	(17)
						C	C	C	C	C	SH	C	Đạt
						K	K	K	K	K	CN	K	Không đạt
						KP	KP	KP	KP	KP	KT		

Chú thích:

- Cột (7): “C”: có công trình, biện pháp xử lý nước thải phát sinh; “K”: không có công trình, biện pháp xử lý nước thải phát sinh; “KP”: không phát sinh nước thải
- Cột (8): “C”: có công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh; “K”: không có công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh; “KP”: không có phát sinh bụi, khí thải
- Cột (9): “C”: có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt; “K”: không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ rác thải sinh hoạt; “KP”: không phát sinh chất thải rắn sinh hoạt
- Cột (10): “C”: có chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày); “K”: không chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hoặc đổ vào thùng rác công cộng (với khối lượng < 300kg/ngày); “KP”: không phát sinh chất thải rắn sinh hoạt
- Cột (11): “C”: có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường; “K”: không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường; “KP”: không phát sinh chất thải rắn thông thường
- Cột (12): “C”: có chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường; “K”: không chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường; “KP”: không phát sinh chất thải rắn thông thường
- Cột (13): “C”: có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại; “K”: không có công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại; “KP”: không phát sinh chất thải nguy hại

- Cột (14): “C”: có chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; “K”: không chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; “KP”: không phát sinh chất thải nguy hại
- Cột (15): “SH”: có nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; “CN”: có nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp; “KT”: không thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt hoặc nước thải công nghiệp.
- Cột (16): “C”: có sử dụng thuốc thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định; “K”: không sử dụng thuốc thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định.
- Cột (17): “Đạt”: khi tất cả các nội dung từ cột số (7) đến cột (16) đều đạt theo quy định; “Không đạt”: khi có ít nhất 01 trong các nội dung từ cột (2) đến cột (16) không đạt yêu cầu theo quy định.

Người lập bảng

Ngày.....tháng....năm.....

UBND xã

(đóng dấu, ký tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

XÃ.....

Phụ lục 8

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20.....

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CƠ SỞ CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM

ẤP:

STT	Họ và tên chủ cơ sở	Địa chỉ	Điện thoại	Chủng loại vật nuôi (heo, bò, gà, vịt, cút....)	Tổng cộng (con)	Số lượng (con)		Quy mô chăn nuôi (trang trại/ nông hộ)	Áp dụng biện pháp xử lý chất thải (Biogas, ủ compost, ủ phân, ao sinh học,....
						Thịt	Sinh sản		

* Nhận xét, đánh giá tỷ lệ %:

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ.....

LẬP BẢNG

Lưu ý:*** Trang trại chăn nuôi:**

- Gia cầm từ 2.000 con trở lên; Heo từ 50 con trở lên, Trâu, bò 10 con trở lên, dê 200 con trở lên.

*** Hộ Chăn nuôi:**

- Heo, bò, dê điều tra hết; Gà, vịt 20 con trở lên; Cút 100 con trở lên; Thỏ 25 con trở lên.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI
Tên chủ hộ:.....

Địa chỉ:.....
Số điện thoại (nếu có):.....

Số TT	Loại vật nuôi trong quý tính	Đơn vị	Số lượng nuôi trong quý	Mục đích nuôi	Thời gian bắt đầu nuôi	Dự kiến thời gian xuất	Số lượng vật nuôi xuất trong quý (con)	Sản lượng vật nuôi xuất trong quý (kg)	Ghi chú
1									
2									
3									
...									

XÁC NHẬN CỦA UBND
XÃ.....
....., Ngày tháng năm
Họ và tên chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

X. TIÊU CHÍ 10: HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ AN NINH, TRẬT TỰ XÃ HỘI

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 10.1 Các tổ chức đoàn thể - chính trị xã hội ở Khu dân cư (ấp) cuối năm được đánh giá hoạt động vững mạnh “Tốt” trở lên. (Đạt)

Việc đánh giá, phân loại Ban công tác Mặt trận và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội ở ấp căn cứ vào kết quả đánh giá, phân loại hàng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể - chính trị xã hội cấp xã.

1.2 Chỉ tiêu 10.2 Chi bộ Khu dân cư (ấp) được đánh giá xếp loại chất lượng cuối năm “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”. (Đạt)

Việc đánh giá, phân loại Chi bộ căn cứ vào kết quả của Ban Chấp hành Đảng bộ cấp xã xét công nhận hàng năm theo quy định của Đảng.

1.3 Chỉ tiêu 10.3 Khu dân cư được công nhận đạt chuẩn “An toàn về ANTT” theo quy định. (Đạt)

Quý I hằng năm, Chi bộ có xây dựng Nghị quyết, khu dân cư có đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; 100% hộ gia đình đăng cư trú trên địa bàn đăng ký tham gia xây dựng khu dân cư “An toàn về an ninh, trật tự”. Triển khai thực hiện đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương về công tác bảo đảm an ninh, trật tự. Không để xảy ra một trong các trường hợp sau:

+ Hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

+ Hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng;

+ Tuyên truyền, phát triển tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật;

+ Hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, trật tự;

+ Hoạt động ly khai, đòi tự trị;

+ Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp, kéo dài trong nội bộ Nhân dân;

+ Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Tham gia, phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác ở khu dân cư, bao gồm:

+ Kiểm chế, kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, các hành vi vi phạm pháp luật khác so với năm trước;

+ Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc nếu có phải kịp thời phát hiện, sử dụng đồng bộ các biện pháp giảm thiểu hậu quả và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý;

+ Không phát sinh tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội; thực hiện có hiệu quả

công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ các loại đối tượng đang cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

+ Không để xảy ra cháy, nổ nghiêm trọng; tai nạn lao động chết người; sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp bất khả kháng).

- Lực lượng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên và không có cá nhân vi phạm bị xử lý kỷ luật.

1.4 Chỉ tiêu 10.4 Có mô hình tự quản về an ninh, trật tự và hoạt động có hiệu quả. (Đạt)

Có mô hình tự quản về an ninh trật tự và hoạt động có hiệu quả: Trên địa bàn có ít nhất 01 mô hình tự quản về an ninh, trật tự có sự tham gia thực hiện của cơ quan, ban, ngành, đoàn thể có liên quan; hàng năm Ban Chỉ đạo thực hiện mô hình đều có xây dựng kế hoạch hoạt động của mô hình, tổ chức sơ kết, đánh giá hoạt động của mô hình, thường xuyên củng cố mô hình và mô hình hoạt động có hiệu quả trong công tác phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Kết quả đánh giá, xếp loại mô hình hàng năm đều đạt loại khá trở lên.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 10.1 Các tổ chức đoàn thể - chính trị xã hội ở Khu dân cư (ấp) cuối năm được đánh giá hoạt động vững mạnh “Tốt” trở lên (Đạt)

2.2 Chỉ tiêu 10.2 Chi bộ Khu dân cư (ấp) được đánh giá xếp loại chất lượng cuối năm “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” (Đạt)

1. Ban Chỉ đạo xã đánh giá, thẩm định mức độ đạt từng

nội dung của tiêu chí do áp tự đánh giá kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí như hướng dẫn ở phần trên, gửi kết quả và đề nghị Ban Chỉ đạo huyện thẩm định kết quả thực hiện .

Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị thẩm định kết quả thực hiện của áp.
- Bản photo quyết định của Đảng ủy xã về việc đánh giá xếp loại chất lượng tổ chức Đảng.
- Bản photo quyết định hoặc thông báo kết luận... của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể - chính trị xã hội cấp xã về việc đánh giá, phân loại đối với Ban công tác Mặt trận và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội ở áp.

Lưu ý: Tại thời điểm đề nghị thẩm định, nếu chưa có kết quả đánh giá xếp loại chất lượng tổ chức Đảng, Ban công tác Mặt trận và các tổ chức đoàn thể- chính trị xã hội của năm hiện tại thì căn cứ vào kết quả của năm trước liền kề để thẩm định.

2. Ban Chỉ đạo xã đề nghị về Ban Chỉ đạo huyện (qua Phòng Nội vụ) kiểm tra công nhận kết quả thực hiện tiêu chí.

Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị thẩm định kết quả thực hiện của áp.
- 01 bộ hồ sơ như của áp gửi cho Ban Chỉ đạo cấp xã.
- Biên bản về kết quả thẩm định của cấp xã.

2.3 Chỉ tiêu 10.3 Khu dân cư được công nhận đạt chuẩn “An toàn về ANTT” theo quy định. (Đạt)

Quyết định công nhận áp đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” của Ủy ban nhân dân xã.

2.4 Chỉ tiêu 10.4 Có mô hình tự quản về an ninh, trật tự và hoạt động có hiệu quả. (Đạt)

- Quyết định thành lập mô hình;
- Quyết định công nhận mức xếp loại mô hình hằng năm đạt từ loại khá trở lên.

XI. TIÊU CHÍ 11: THAM GIA VÀ CHẤP HÀNH CÁC QUY ĐỊNH CỦA ẤP

1. Hướng dẫn thực hiện:

1.1 Tỷ lệ người dân chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của ấp đạt 100%, cụ thể:

100% người dân trong ấp chấp hành nghiêm chỉnh các quy định.

1.2 Người dân được tham gia, đóng góp ý kiến đối với những vấn đề chung trong xây dựng ấp nông thôn mới kiểu mẫu hoặc các vấn đề khác có liên quan.(Đạt)

Mọi người dân đều được tham gia, đóng góp ý kiến đối với những vấn đề chung trong xây dựng ấp nông thôn mới kiểu mẫu hoặc các vấn đề khác có liên quan.

1.3 Đóng nộp các khoản phí đã thống nhất trong cộng đồng dân cư và các khoản khác theo quy định của pháp luật đầy đủ, đúng thời gian.(Đạt)

Người dân có trách nhiệm đóng nộp các khoản phí đã thống nhất trong cộng đồng dân cư và các khoản khác theo quy định của pháp luật đầy đủ, đúng thời gian.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

Ban chỉ đạo đánh giá kết quả thực hiện. Các khoản thu, chi đóng góp trong cộng đồng dân cư phải có đầy đủ chứng từ, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán và công khai bằng các hình thức cho người dân được biết theo đúng quy định.

B. TIÊU CHÍ VƯỜN MẪU

I. TIÊU CHÍ 1: ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT

1. Hướng dẫn thực hiện

Có hệ thống tưới, tiêu khoa học và có ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến khác vào 01 trong các khâu: sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến.

Để đạt tiêu chí trên cần đáp ứng 2/3 yêu cầu sau:

- Vườn mẫu (vườn chuyên canh 01 loại cây, vườn xen canh 02 hoặc 03 loại cây) có diện tích 500 m² trở lên, áp dụng các hệ thống tưới dùng động cơ, tưới phun, tưới nhỏ giọt cho một số khu vực sản xuất, cây trồng chính được đánh giá là có hệ thống tưới khoa học, có ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, thích ứng với biến đổi khí hậu (hạn, mặn), có hệ thống (hoặc kênh) thoát nước không ứ đọng nước trong mùa mưa, lũ;

- Áp dụng hoặc được chứng nhận thực hiện quy trình theo hướng sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), có mã số vùng trồng;

- Có áp dụng một trong các ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ tiên tiến khác sau thu hoạch, bảo quản và chế biến có đầu tư máy móc thiết bị; có quản lý chất lượng tiên tiến trong sơ chế, chế biến, bảo quản (GMP, SSOP, HACCP, ISO 22000...),...

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

Khảo sát, kiểm tra thực tế. Ban chỉ đạo xã tự đánh giá nội dung chỉ tiêu như hướng dẫn ở phần trên. Ban chỉ đạo cấp huyện, thị xã có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các triển khai thực hiện. Đồng thời tổ chức thẩm định và công nhận hoàn thành tiêu chí.

II. TIÊU CHÍ 2: ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TỪ VƯỜN MẪU

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 2.1 Sản phẩm, hàng hóa được đầu tư theo quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tập trung vào những giống cây, con, sản phẩm chủ lực, thể mạnh, mang lại hiệu quả kinh tế cao; sản xuất theo hướng sạch, an toàn gắn với việc phát triển tổ hợp tác hoặc hợp tác xã. (Đạt)

- Có sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển của địa phương.

- Có ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến sản phẩm nông sản.

- Có sản phẩm nông sản chủ lực được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng gắn với việc phát triển tổ hợp tác hoặc hợp tác xã được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

1.2 Chỉ tiêu 2.2 Có ít nhất 01 sản phẩm trong vườn mẫu có liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. (Đạt)

- Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông sản chủ lực gắn sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

- Có hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý và báo cáo kết quả thực hiện mô hình của hộ làm vườn mẫu.

1.3 Chỉ tiêu 2.3 Sản phẩm, hàng hoá làm ra phải đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm; Có hồ sơ truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo quy định. (Đạt)

Để sản phẩm, hàng hóa làm ra tại vườn mẫu đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm thì vườn mẫu phải đáp ứng

các điều kiện sản xuất thực phẩm tươi sống được quy định tại Điều 23 của Luật An toàn thực phẩm năm 2010, Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm, Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Người trực tiếp tham gia vào sản xuất tại vườn mẫu phải đảm bảo sức khỏe và được tập huấn về an toàn thực phẩm; Các điều kiện sản xuất trong từng lĩnh vực tại vườn mẫu cụ thể như sau:

a. Đối với trồng trọt

- Nơi trồng trọt phải có khoảng cách an toàn với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm.

- Không sử dụng nước bị ô nhiễm, nước thải để tưới, rửa, sơ chế sản phẩm; Nước sử dụng để tưới, rửa sản phẩm phải đáp ứng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018 về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Thiết bị, dụng cụ chứa đựng, bao gói sản phẩm không gây độc hại, không gây ô nhiễm cho sản phẩm.

- Sử dụng phân bón có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đúng liều lượng, đúng cách theo hướng dẫn sử dụng ghi trên bao bì, tài liệu hướng dẫn sử dụng hoặc hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật; Chỉ sử dụng phân hữu cơ đã được ủ hoai mục để bón cho cây trồng. - Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ theo nguyên tắc 4 đúng (đúng thuốc, đúng nồng độ và liều lượng,

đúng lúc, đúng cách); tuân thủ thời gian cách ly, ngừng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

b. Đối với chăn nuôi

- Chuồng nuôi phải có khoảng cách an toàn với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm và phải tách biệt với nơi ở của người; Chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi định kỳ phải được vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.

- Giống vật nuôi có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh, được tiêm phòng các bệnh theo hướng dẫn của cán bộ chăn nuôi thú y.

- Không sử dụng chất cấm trong chăn nuôi; Thức ăn và nước uống dùng trong chăn nuôi phải bảo đảm không gây độc hại cho vật nuôi và người sử dụng sản phẩm động vật.

- Không sử dụng thuốc thú y, kháng sinh cấm sử dụng, hết hạn sử dụng, chưa được phép lưu hành tại Việt Nam; Sử dụng thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học dùng trong chăn nuôi phải theo hướng dẫn sử dụng ghi trên bao bì, tài liệu hướng dẫn sử dụng hoặc hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật.

c. Đối với nuôi trồng thủy sản

- Nơi nuôi trồng thủy sản phải có khoảng cách an toàn với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm; Chất lượng nguồn nước để nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng quy định tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với từng đối tượng nuôi.

- Sử dụng giống thủy sản khỏe mạnh, có nguồn gốc rõ ràng.

- Thức ăn dùng cho nuôi trồng thủy sản phải bảo đảm không gây hại cho thủy sản nuôi và người sử dụng sản phẩm

thủy sản; Không sử dụng chất cấm, chất thải của động vật và của con người để nuôi thủy sản.

- Thuộc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, chất xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản phải nằm trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam và theo hướng dẫn sử dụng ghi trên bao bì, tài liệu hướng dẫn sử dụng hoặc hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật.

- Sử dụng thiết bị, dụng cụ phù hợp để thu hoạch, bảo quản, vận chuyển sản phẩm thủy sản nuôi bảo đảm không gây độc hại, không gây ô nhiễm cho sản phẩm

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 2.1 Sản phẩm, hàng hóa được đầu tư theo quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tập trung vào những giống cây, con, sản phẩm chủ lực, thế mạnh, mang lại hiệu quả kinh tế cao; sản xuất theo hướng sạch, an toàn gắn với việc phát triển tổ hợp tác hoặc hợp tác xã. (Đạt)

- Xây dựng Kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện mô hình sản phẩm chủ lực;

- Báo cáo mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến sản phẩm nông sản;

- Giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ.... hoặc tiêu chuẩn chất lượng gắn với việc phát triển tổ hợp tác hoặc hợp tác xã được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

2.2 Chỉ tiêu 2.2 Có ít nhất 01 sản phẩm trong vườn mẫu có liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. (Đạt)

Xây dựng Kế hoạch thực hiện mô hình liên kết chuỗi cho

sản phẩm nông sản chủ lực gắn sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

2.3 Chỉ tiêu 2.3 Sản phẩm, hàng hoá làm ra phải đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm; Có hồ sơ truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo quy định. (Đạt)

Theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì Vườn mẫu phải lưu giữ các thông tin trong thời gian tối thiểu 06 (sáu) tháng kể từ ngày sản xuất theo nguyên tắc một bước trước - một bước sau đối với từng lô hàng bằng phương tiện phù hợp bảo đảm thuận lợi cho việc tra cứu, cụ thể như sau:

a. Đối với lô hàng nhận (vật tư, nguyên liệu đầu vào)

Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở cung cấp lô hàng nhận; thời gian, địa điểm giao nhận; thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện).

b. Đối với lô hàng sản xuất (quá trình sản xuất)

Thông tin về lô hàng sản xuất tại từng công đoạn (thời gian sản xuất, tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện lô hàng/mẻ hàng); Có thể thay thế bằng nhật ký sản xuất nhưng phải đảm bảo ghi chép đầy đủ các thông tin trong quá trình sản xuất.

c. Đối với lô hàng giao (thu hoạch, xuất bán sản phẩm)

Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở tiếp nhận lô hàng; thời gian, địa điểm giao nhận; thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện).

III. TIÊU CHÍ 3: CẢNH QUAN - MÔI TRƯỜNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 3.1 Có lối đi trong vườn (nếu có điều kiện), đảm bảo đi lại thuận tiện. Cảnh quan môi trường của toàn khu vườn phải sáng- xanh - sạch - đẹp. Bố trí hố thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trong khu vườn. Có hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển, xử lý theo quy định (hoặc sử dụng chung hợp đồng thu gom chung trên địa bàn xã) (Đạt).

1.2 Chỉ tiêu 3.2 Các hoạt động sản xuất trong khu vực vườn mẫu phải đảm bảo vệ sinh môi trường, không gây ô nhiễm (đối với chuồng trại phải có sử dụng bể Biogas hoặc chế phẩm sinh học hoặc có các biện pháp xử lý khác để không gây ô nhiễm môi trường) (Đạt).

1.3 Chỉ tiêu 3.3 Có hệ thống mương thoát nước thải đảm bảo vệ sinh, không gây ô nhiễm môi trường (Đạt).

2. Hướng dẫn thực hiện

UBND xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm định. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã tổ chức thẩm định trên cơ sở Báo cáo kết quả thực hiện của UBND xã. Sau khi thẩm định với kết quả “Đạt”, Phòng Tài nguyên và Môi trường sẽ gửi kết quả thẩm định về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện, thị xã để trình Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện, thị xã công nhận theo quy định.

IV. TIÊU CHÍ 4: THU NHẬP

1. Hướng dẫn thực hiện

Thu nhập trên cùng một đơn vị diện tích đối với sản phẩm nông nghiệp (cây, con) trong vườn đạt gấp 4 lần trở lên so với thu nhập bình quân từ trồng lúa của toàn huyện trong năm xét công nhận. (Đạt)

- Xác định thu nhập trên 01 ha vườn của hộ trong năm xét

+ Thu nhập trên 01 ha vườn được tính bằng cách: Lấy tổng giá trị sản phẩm thu hoạch từ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trong năm (-) trừ chi phí sản xuất (:) chia cho tổng diện tích vườn (tính theo ha) đã tạo ra các sản phẩm đó.

+ Công thức:

$$\text{Thu nhập trên 01 ha vườn của hộ} = \frac{\text{Tổng thu nhập của vườn}}{\text{Tổng diện tích vườn (ha)}}$$

+ Đối tượng áp dụng: Hộ gia đình có vườn đang cho sản phẩm với diện tích tối thiểu từ 1.000m² trở lên thuộc các xã khu vực nông thôn thực hiện xây dựng nông thôn mới.

- Thu nhập bình quân trên 01 ha trồng lúa của huyện trong năm xét

Chi cục Thống kê các huyện, thị xã tổ chức khảo sát và công bố mức thu nhập bình quân trên 01 ha trồng lúa toàn huyện hàng năm làm cơ sở để xét công nhận.

- Tiêu chuẩn đánh giá

Vườn đạt chuẩn tiêu chí Thu nhập của “Vườn mẫu” phải

có thu nhập/01 ha gấp 4 lần trở lên so với thu nhập bình quân từ 01 ha đất trồng lúa toàn huyện trong năm xét công nhận.

- Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu

+ Thời điểm thu thập số liệu: Số liệu về giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất vườn và chi phí tạo ra sản phẩm đó được thu thập và báo cáo theo kế hoạch của địa phương.

+ Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu về giá trị sản phẩm thu hoạch được thu thập trong thời gian 12 tháng qua tính đến thời điểm khảo sát.

Lưu ý: Đối với chi phí sản xuất (để loại trừ ra khỏi thu nhập) chỉ tính những chi phí để tạo ra sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua; không tính các khoản chi phí dở dang chưa thu hoạch.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Phiếu 02/NTM-TNVM: Phiếu thu thập thông tin về thu nhập của vườn mẫu

- Thực hiện theo các hồ sơ, thủ tục quy định tại Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định về trình tự, thủ tục công nhận và công bố Khu dân cư (Ấp) nông thôn mới, Khu dân cư (Ấp) nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

BAN CHỈ ĐẠO
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THU NHẬP CỦA
VƯỜN MẪU NĂM 20...

Huyện, TX: **Xã:**

Ấp: **Hộ số:**

Tổ:

Họ và tên chủ hộ: **Điện thoại:**

..... **Tờ**...../tổng số.....tờ

MỤC I. NHÂN KHẨU VÀ LAO ĐỘNG

1. Số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ có đến thời điểm
.../.../20...(Người)

2. Số người từ 15 tuổi trở lên (sinh trước 01/.../20...) có
tham gia lao động

Trong đó: Làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản

**MỤC II. DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA HỘ
CÓ ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA
(Tính theo diện tích canh tác)**

Mã số	Loại đất	Đất thuộc quyền sử dụng của hộ				Đất thuê mướn, mướn bên ngoài	
		Tổng diện tích (m ²)	Chia theo tình trạng sử dụng hiện tại		Đang cho thuê (m ²)		
			Đang sử dụng				
			Diện tích hộ đang sử dụng (m ²)	Trong đó: diện tích có thu hoạch sản phẩm trong 12 tháng qua (m ²)		Tổng diện tích (m ²)	Trong đó: diện tích có thu hoạch sản phẩm trong 12 tháng qua (m ²)
A	B	(1) = (2) + (4)	2	3	4	5	6
1	Đất lúa						
2	Đất cây hàng năm khác						
3	Đất cây lâu năm						
4	Đất lâm nghiệp						

5	Đất nuôi trồng thủy sản						
6	Vườn, ao liền kề đất thổ cư						
7	Đất nông nghiệp khác						

MỤC III. THU NHẬP TỪ VƯỜN

A. DIỆN TÍCH

- Vườn cây đang trong thời kỳ cho trái (mã dòng 3, cột 3 + cột 6, mục II) :m²;

B. THU NHẬP

1) Thu nhập từ trồng trọt trên đất vườn trong 12 tháng qua

	Mã số	Diện tích thu hoạch (m ²)	Sản lượng (Theo hình thái sản phẩm)	Trị giá (1000đ)
A	B	1	2	3
a. Trồng cây hằng năm	01			

+ Cây.....	02			
+ Cây.....	03			
+	04			
b. Trồng cây lâu năm	05			
- Cây công nghiệp lâu năm:	06			
+ Cây.....	07			
+ ...	08			
- Cây ăn quả:	09			
+ Cây.....	10			
+ Cây.....	11			
+ ...	12			
- Cây lâu năm khác:	13	x	x	
c. Cây giống	14	x	x	
d. Sản phẩm phụ trồng trọt	15	x	x	
CỘNG THU TRỒNG TRỌT	16	x	x	

*** Chi phí trồng trọt (1000 đồng)** (Chỉ tính chi phí cho sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua)

	MS	Cây ...	Cây ...	...	...	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5
- Hạt giống, cây giống	01					
- Phân bón (vô cơ, hữu cơ)	02					
- Thuốc trừ sâu, diệt cỏ, kích thích tăng trưởng	03					
- Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng	04					
- Điện, xăng, dầu,...	05					
- Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng...	06					
- Khấu hao tài sản cố định	07					
- Thuê tài sản, máy móc thiết bị, các công việc bằng máy	08					
- Thuê dịch vụ và tư vấn	09					
- Trị giá công lao động gia đình	10					

- Trả công lao động thuê ngoài	11					
- Thuế, phí, lệ phí	12					
- Trả lãi tiền vay	13					
- Chi phí khác	14					
CỘNG CHI TRỒNG TRỌT	15					
THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT (Mã dòng 16, cột 3, phần thu (trừ) - Mã dòng 15, cột 5, phần chi) (Đơn vị tính: 1000 đồng)						

2) Thu nhập từ hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng trên diện tích vườn trong 12 tháng qua (Nuôi cá trong mương vườn; trồng xen cỏ trong vườn để nuôi bò, dê, thỏ,...)

	Mã số	ĐVT	Số lượng	Trị giá (1000đ)
A	B	C	1	2
I. Nuôi gia súc, gia cầm (chỉ tính đối với vật nuôi từ nguồn thức ăn chủ yếu từ vườn, không tính đối với vật nuôi từ nguồn thức ăn chủ yếu là sản phẩm công nghiệp hoặc ở nơi khác)				
- Heo	01	Kg		
- Bò	02	Kg		
- Gà	03	Kg		
- Vịt, ngỗng	04	Kg		

- Giống gia súc, gia cầm	05	x	x	
- Trứng	06	Quả		
- Sản phẩm phụ chăn nuôi (phân, lông, da,...)	07	x	x	
II. Nuôi trồng thủy sản				
+ Cá	08	Kg		
+ Tôm	09	Kg		
+ Thủy sản khác	10	x	x	
+ Giống thủy sản	11	x	x	
III. Chăn nuôi khác.....	12	x	x	
CỘNG THU CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG	13	x	x	

*** Chi phí chăn nuôi và nuôi trồng (1000 đồng) (chỉ tính cho sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua)**

	Mã số	Heo	Bò	Cá	...	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5
- Giống	01					
- Thức ăn	02					
- Thuốc phòng, chữa bệnh	03					
- Điện, nước	04					
- Năng lượng, nhiên liệu khác	05					
- Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng	06					
- Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng	07					

- Khấu hao tài sản cố định	08					
- Thuê TS, MMTB, dịch vụ...	09					
- Trị giá công lao động gia đình	10					
- Trả công lao động thuê ngoài	11					
- Thuế kinh doanh	12					
- Trả lãi tiền vay	13					
- Chi phí khác	14					
CỘNG CHI PHÍ CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG	15					
THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI VÀ NUÔI TRỒNG (Mã dòng 13, cột 2, phần thu (trừ) - Mã dòng 15, cột 5, phần chi)						

Lưu ý: Tùy tình hình thực tế các loại cây, con được trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng tại địa phương, UBND xã có thể chèn thêm hoặc xóa bớt số dòng và cột của phiếu để thu thập thông tin.

3. Tổng thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất vườn trong 12 tháng qua

Tổng thu nhập của vườn = ngàn đồng

(Thu nhập trồng trọt + Thu nhập chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản)

Thu nhập bình quân trên 01 ha vườn	=	$\frac{\text{Tổng thu nhập của vườn}}{\text{Tổng diện tích vườn tạo ra các sản phẩm đó (ha)}}$	=	 ngàn đồng
---	---	--	---	-----------------------------------

**Người cung cấp
thông tin**

Giám sát viên

Ngày ... tháng ... năm 20...

Điều tra viên

PHỤ LỤC
BỘ TIÊU CHÍ ÁP NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU,
VƯỜN MẪU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
I. Tiêu chí Khu dân cư (ấp) nông thôn mới kiểu mẫu				
1	Tiêu chí 1: Quy hoạch	1.1. Tổ chức triển khai và quản lý xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Cắm mốc giới được triển khai thực hiện cho 100% đường liên xã (không thuộc đường huyện) và đường liên ấp, tối thiểu 50% đối với đường liên xóm đạt từ cấp đường C trở lên ($B_{\text{ên}} \geq 3\text{m}$, $B_{\text{mặt}} \geq 2\text{m}$) theo quy hoạch nông thôn mới được duyệt. Riêng đường ngõ xóm thực hiện theo quy định của ngành giao thông	Đạt	
2	Tiêu chí 2: Giao thông	2.1. Đường liên ấp đạt từ cấp B trở lên ($B_{\text{ên}} \geq 4\text{m}$, $B_{\text{mặt}} \geq 3\text{m}$). Trong đó:	Đạt	Sở Giao thông
		a) Tỷ lệ km mặt đường nhựa hóa hoặc bê tông hóa.	100%	
		b) Tỷ lệ đường liên ấp có hệ thống đèn chiếu sáng	$\geq 90\%$	
		c) Có đầy đủ biển báo giao thông (biển tải trọng, biển chỉ dẫn...)	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		2.2. Đường liên xóm, đường trục thôn, xóm đạt từ cấp đường C trở lên ($B_{\text{ên}} \geq 3\text{m}$, $B_{\text{mặt}} \geq 2\text{m}$). Trong đó:	Đạt	
		a) Tỷ lệ km mặt đường nhựa hóa hoặc bê tông hóa	100%	
		b) Có đầy đủ biển báo giao thông (biển tải trọng, biển chỉ dẫn...)	Đạt	
		2.3. Đường ngõ xóm. Trong đó:	Đạt	
		a) Có 100% đường ngõ, xóm sạch, không lầy lội, giao thông thuận tiện đảm bảo đi lại vào mùa mưa	Đạt	
		b) Tỷ lệ km đường ngõ xóm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	$\geq 80\%$	
		2.4. Thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông đảm bảo không bị hư hỏng gây mất an toàn giao thông	Đạt	
3	Tiêu chí 3: Cơ sở vật chất văn hóa	3.1. Nhà văn hóa		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		a. Ấp phải có Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp hoặc liên ấp	Đạt	
		b. Diện tích đất quy hoạch sử dụng cho Nhà văn hóa từ 300m ² trở lên	Đạt	
		c. Quy mô xây dựng Nhà văn hóa từ 100 chỗ ngồi trở lên	Đạt	
		d. Quy mô xây dựng sân khấu trong hội trường từ 30m ² trở lên.	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		e. Có đủ các công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao	Đạt	
		f. Diện tích trồng cây xanh, trồng hoa trong khuôn viên Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp hoặc liên ấp tối thiểu là 25%	Đạt	
		g. Có đủ trang thiết bị cho hội trường Nhà văn hóa	Đạt	
		h. Thu hút nhân dân tham gia hoạt động văn hóa, văn nghệ thường xuyên.	50% trở lên/tổng số dân	
		i. Thời gian hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí phục vụ cho trẻ em	30%	
		3.2. Khu thể thao		
		a. Khu thể thao, sân tập thể thao đơn giản (chưa kể diện tích sân bóng đá đơn giản) từ 500m ² trở lên	Đạt	
		b. Có đủ các dụng cụ tập luyện thể dục thể thao theo nhu cầu sử dụng	Đạt	
		c. Thu hút nhân dân tham gia hoạt động thể dục thể thao thường xuyên	25% trở lên/tổng số dân	
4	Tiêu chí 4: Nhà ở dân cư	4.1. Nhà tạm, nhà dột nát (đơn sơ)	Không	Sở Xây dựng
		4.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố	≥98%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
5	Tiêu chí 5: Phát triển sản xuất nâng cao thu nhập và giảm nghèo	5.1. Tỷ lệ hộ có ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến sản phẩm hoặc sản xuất theo hướng hữu cơ và thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất	$\geq 70\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		5.2. Thu nhập bình quân đầu người phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm	Đạt	Cục Thống kê tỉnh
		5.3. Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	$\leq 2,5\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
6	Tiêu chí 6: Giáo dục và Đào tạo	6.1. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào lớp 6 THCS đạt tỷ lệ 100%.	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		6.2. Không có học sinh bỏ học; không có học sinh xếp loại học lực, hạnh kiểm yếu (đối với cấp học có xếp loại); không có học sinh vi phạm pháp luật	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	$\geq 75\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
7	Tiêu chí 7: Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm Y tế	$\geq 95\%$	Bảo hiểm xã hội tỉnh
		7.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 15\%$	Sở Y tế
8	Tiêu chí 8: Văn hóa	8.1. Thời điểm công nhận ấp nông thôn mới kiểu mẫu, ấp phải được công nhận ấp văn hóa và đạt danh hiệu ấp văn hóa đủ 05 năm liên tục trở lên.	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		8.2. Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn Gia đình Văn hóa	$\geq 90\%$	
		8.3. Tỷ lệ người dân thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước và các quy định của địa phương, hộ gia đình thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.	100%	
		8.4. Tại thời điểm xét công nhận ấp đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, trên địa bàn ấp không xảy ra các vụ bạo lực gia đình có tính chất nổi cộm hoặc bị xử lý hình sự.	Đạt	
		8.5. Ấp có xây dựng hương ước, quy ước được UBND cấp huyện công nhận. Đặc biệt, có bổ sung các nội dung về quản lý tiếng ồn	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		tại Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh vào hương ước, quy ước để Nhân dân biết, thực hiện.		
9	Tiêu chí 9: Môi trường	9.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch đạt chuẩn theo quy định	100% ($\geq 85\%$ nước sạch)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		9.2. Tỷ lệ chất thải rắn (bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng) được thu gom và xử lý theo đúng quy định	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		9.3. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp.	$\geq 75\%$	
		9.4. Có tuyến đường trồng hoa, cây cảnh nổi bật để thu hút khách tham quan	Đạt	
		9.5. Có mô hình bảo vệ môi trường (<i>hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường</i>) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, có sự tham gia của người dân.	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		9.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững	100%	
		9.7. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥85%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Tiêu chí 10: hệ thống chính trị và An ninh, trật tự xã hội	10.1. Các tổ chức đoàn thể - chính trị xã hội ở Khu dân cư (ấp) cuối năm được đánh giá hoạt động vững mạnh “Tốt” trở lên	Đạt	Sở Nội vụ
		10.2. Chi bộ Khu dân cư (ấp) được đánh giá xếp loại chất lượng cuối năm “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”	Đạt	
		10.3. Khu dân cư được công nhận đạt chuẩn “An toàn về ANTT” theo quy định	Đạt	Công an tỉnh
		10.4. Có mô hình tự quản về an ninh, trật tự và hoạt động có hiệu quả	Đạt	
11	Tiêu chí 11: Tham gia và chấp hành các quy định của ấp	11.1. Tỷ lệ người dân chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Khu dân cư (ấp).	100%	Ủy ban nhân dân xã và các ngành có liên quan

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		11.2. Người dân được tham gia, đóng góp ý kiến đối với những vấn đề chung trong xây dựng Khu dân cư (ấp) nông thôn mới kiểu mẫu hoặc các vấn đề khác có liên quan	Đạt	
		11.3. Đóng nộp các khoản phí đã thống nhất trong cộng đồng dân cư và các khoản khác theo quy định của pháp luật đầy đủ, đúng thời gian	Đạt	
II. Tiêu chí vườn mẫu				
1	Tiêu chí 1: Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật	Có hệ thống tưới, tiêu khoa học và có ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến khác vào 01 trong các khâu: sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Tiêu chí 2: Định hướng sản xuất và chất lượng sản phẩm từ vườn mẫu	2.1. Sản phẩm, hàng hóa được đầu tư theo quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tập trung vào những giống cây, con, sản phẩm chủ lực, thể mạnh, mang lại hiệu quả kinh tế cao; sản xuất theo hướng sạch, an toàn gắn với việc phát triển tổ hợp tác hoặc hợp tác xã	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		2.2. Có ít nhất 01 sản phẩm trong vườn mẫu có liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		2.3. Sản phẩm, hàng hoá làm ra phải đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm; Có hồ sơ truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo quy định.	Đạt	
3	Tiêu chí 3: Cảnh quan - Môi trường	3.1. Có lối đi trong vườn (nếu có điều kiện), đảm bảo đi lại thuận tiện. Cảnh quan môi trường của toàn khu vườn phải sáng - xanh - sạch - đẹp. Bố trí hố thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trong khu vườn. Có hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển, xử lý theo quy định (hoặc sử dụng chung hợp đồng thu gom chung trên địa bàn xã)	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		3.2. Các hoạt động sản xuất trong khu vực vườn mẫu phải đảm bảo vệ sinh môi trường, không gây ô nhiễm (đối với chuồng trại phải có sử dụng bể Biogas hoặc chế phẩm sinh học hoặc có các biện pháp xử lý khác để không gây ô nhiễm môi trường)	Đạt	
		3.3. Có hệ thống mương thoát nước thải đảm bảo vệ sinh, không ô nhiễm môi trường	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
4	Tiêu chí 4: Thu nhập	Thu nhập trên cùng một đơn vị diện tích đối với sản phẩm nông nghiệp (<i>cây, con</i>) trong vườn đạt gấp 4 lần trở lên so với thu nhập bình quân từ trồng lúa của toàn huyện trong năm xét công nhận.	Đạt	Cục Thống kê tỉnh
Ghi chú: Ấp được công nhận đạt tiêu chí ấp nông thôn mới kiểu mẫu thì phải đạt 11 tiêu chí ấp nông thôn mới kiểu mẫu nêu trên đồng thời các nội dung, chỉ tiêu khác theo tiêu chí xã nông thôn mới có áp dụng tại ấp đều phải đạt chuẩn theo quy định.				

**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG**

**HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN TIÊU CHÍ XÂY DỰNG
XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

THÁNG 3/2023

**TỔNG HỢP HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

1. Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020, phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

2. Xã nông thôn mới kiểu mẫu phải hoàn thành các tiêu chí sau:

I. TIÊU CHÍ 1: THU NHẬP

1. Hướng dẫn thực hiện

- Xã được công nhận đạt tiêu chí Thu nhập khi có mức thu nhập bình quân đầu người trong 12 tháng qua tính đến thời điểm điều tra phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức chuẩn thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng năm xét. Đồng thời phải đảm bảo đúng quy trình điều tra và sai số theo quy định.

- Về quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã: Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT.

(Nội dung chi tiết trong Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 08/7/2022)

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Các biểu mẫu và phiếu thu thập thông tin theo quy định tại Phần A, Phần B, Phần C của phụ lục kèm theo Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT:

*** Phần A:**

+ Biểu số 01.BK/NTM: Bảng kê hộ của ấp (UBND xã thực hiện) (phụ lục 1 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 02.X/NTM: Tổng hợp số hộ của xã theo ấp (UBND xã thực hiện) (phụ lục 2 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 03.M/NTM: Xác định số lượng mẫu của xã và phân bổ mẫu cho các ấp (Chi cục Thống kê huyện/thị xã thực hiện) (phụ lục 3 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 04.HM/NTM: Danh sách hộ mẫu của các ấp (Chi cục Thống kê huyện/thị xã thực hiện) (phụ lục 4 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 04.HMDP/NTM: Danh sách hộ mẫu dự phòng của các ấp (Chi cục Thống kê huyện/thị xã thực hiện) (phụ lục 5 tại tiêu chí này);

*** Phần B**

Phiếu thu thập thông tin của hộ (UBND xã thực hiện);

*** Phần C**

+ Biểu số 01.N/NTM: Biểu tổng hợp thu nhập của các hộ khảo sát tại các ấp (UBND xã thực hiện) (phụ lục 6 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 02.N/NTM: Biểu suy rộng thu nhập bình quân nhân khẩu thực tế thường trú của xã (UBND xã thực hiện) (phụ lục 7 tại tiêu chí).

- Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí Thu nhập. Trong báo cáo cần nêu khái quát về đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội và các giải pháp đã triển khai thực hiện để góp phần nâng cao thu nhập dân cư; quá trình tổ chức, triển khai thu thập thông tin và kết quả tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã (UBND xã thực hiện).

- Văn bản đề nghị của xã gửi Cục Thống kê về việc thẩm định, công nhận kết quả điều tra (UBND xã thực hiện).

- Báo cáo công tác kiểm tra, giám sát, phúc tra đánh giá chất lượng thu thập, tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của xã và ý kiến đề xuất, kiến nghị (nếu có) của Chi cục Thống kê huyện/thị xã.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

- Cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức điều tra thu thập, tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của xã, đồng thời tổng hợp và báo cáo theo đúng các biểu mẫu quy định (bao gồm bản giấy và bản mềm điện tử) gửi Chi cục Thống kê huyện/thị xã.

- Cấp huyện: Chi cục Thống kê phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/thị xã thực hiện chọn mẫu các hộ khảo sát; hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo theo biểu mẫu quy định. Đồng thời tổ chức giám sát, phúc tra, lập báo cáo đánh giá chất lượng điều tra, kèm theo toàn bộ hồ sơ thu thập, tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của xã (bao gồm bản giấy và bản mềm điện tử) gửi Cục Thống kê tỉnh xét công nhận tiêu chí Thu nhập của xã.

Phụ lục 1:

Biểu số: 01.BK/NTM

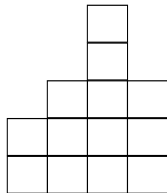
Ban hành theo...

Ngày nhận bảng kê:

**BẢNG KÊ HỘ
CỦA THÔN/ẤP/BẢN**

(Trước thời điểm thu thập thông tin)

- Đơn vị báo cáo: Thôn/ấp/bản
- Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã



Tỉnh/Thành phố:.....
Huyện/Quận:
Xã:.....
Thôn/Ấp/Bản:
Họ và tên người lập bảng kê:
Số điện thoại người lập bảng kê:

STT nhà	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số NKTTTT của hộ theo ĐĐT Dân số 2019 (Người)	Số NKTTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)

Cột C: Người lập bảng kê hỏi và ghi họ và tên chủ hộ

Cột D: Người lập bảng kê hỏi và ghi địa chỉ của hộ bao gồm: Số nhà, đường phố, ngõ, hẻm. Trường hợp ngôi nhà/căn hộ/nơi ở không có địa chỉ rõ ràng thì người lập bảng kê mô tả rõ vị trí chi tiết của ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đó.

Cột 1: Số NKTTTT tại thôn/ấp/bản theo kết quả từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

Cột 2: Số NKTTTT tại thời điểm cập nhật.

Phụ lục 2:

Biểu số: 02.X/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận biểu:

TỔNG HỢP SỐ HỘ

CỦA XÃ THEO THÔN/ẤP/BẢN

- Đơn vị báo cáo: UBND xã

- Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan
Thống kê cấp huyện

Tỉnh/Thành phố:.....

Huyện/Quận:.....

Xã:.....

Họ và tên người lập biểu:.....

Số điện thoại người lập biểu:

STT	Mã Thôn/ ẤP/Bản	Tên Thôn/ ẤP/Bản	Số lượng hộ (Hộ)	Số NKT TTT (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)
		Tổng số			

Ngày.....tháng.....năm....

Người kiểm tra
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....

CHỦ TỊCH
(Ký, ghi họ tên)

Ghi chú: Tổng hợp bảng kê thôn/ấp/bản thành Biểu tổng hợp cho Xã.

Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ấp/bản trong xã

Cột B: Ghi mã thôn/ấp/bản trong xã

Cột C: Ghi tên thôn/ấp/bản trong xã

Cột 1: Số lượng hộ của mỗi thôn/ấp/bản trong xã sau khi cập nhật

Cột 2: Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú mỗi thôn sau khi cập nhật

Cột 3: Ghi chú (nếu có)

Phụ lục 3:

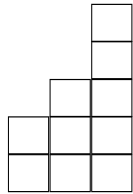
Biểu số: 03.M/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận biểu:

**XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG MẪU
CỦA XÃ VÀ PHÂN BỐ MẪU
CHO CÁC THÔN/ẤP/BẢN**

- Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan
- Thống kê cấp huyện
- Đơn vị nhận: UBND Xã



Tỉnh/Thành phố:.....
Huyện/Quận:.....
Xã:.....
Họ và tên người thực hiện:.....
Số điện thoại người thực hiện:

STT	Mã Thôn/ ẤP/Bản	Tên Thôn/ ẤP/Bản	Số lượng hộ (Hộ)	Tỷ lệ số hộ của thôn/Tổng số hộ của xã (%)	Tổng số hộ được chọn mẫu (Hộ)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)=(1)/Tổng cột 1	(3)=(2)*cỡ mẫu của xã

Dòng tổng số cột 1 là Tổng số hộ của xã. Căn cứ vào tổng số hộ của xã ở dòng này để xác định cỡ mẫu (n) của xã (áp dụng công thức xác định cỡ mẫu ở Mục 2.1) và ghi vào dòng tổng số của cột 3.

Cột 2: Tính tỷ lệ số hộ của thôn/ấp/bản trong tổng số hộ của xã

Cột 3: ghi số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản vào các dòng tương ứng của thôn/ấp/bản. Xác định số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản bằng cách xác định cỡ mẫu của xã, sau đó nhân tỷ lệ ở các dòng tương ứng của cột 2 với cỡ mẫu của xã (dòng tổng số ở cột 3).

Phụ lục 4:

Biểu số: 04.MM/NTM

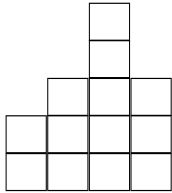
DANH SÁCH HỘ MẪU
CỦA THÔN/ẤP/BẢN

- Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan
Thống kê cấp huyện

Ngày nhận bảng kê:

(Trước thời điểm thu thập thông tin)

- Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã



Tỉnh/Thành phố:
Huyện/Quận:
Xã:
Thôn/Ấp/Bản:

STT nhà	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số NKTTTTT của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người)	Số NKTTTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)
		Tổng số				

Ngày.....tháng.....năm.....

Người kiểm tra
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH
(Ký, ghi họ tên)

Phụ lục 5:

Biểu số: 04.MMDP/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận bảng kê:

DANH SÁCH HỘ MẪU DỰ
PHÒNG CỦA THÔN/ẤP/BẢN
(Trước thời điểm thu thập thông tin)

- Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan
Thống kê cấp huyện
- Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã

Tỉnh/Thành phố:.....
Huyện/Quận:.....
Xã:.....
Thôn/Ấp/Bản:

STT nhà	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người)	Số NKTTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)
			Tổng số			

Ngày.....tháng.....năm.....
Người kiểm tra
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi họ tên)

BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP

- Đơn vị báo cáo: Thôn/ấp/bản....

CỦA CÁC HỘ KHẢO SÁT TẠI

THÔNG/ÁP/BẢN.....

Năm.....

[illegible]

Phụ lục 7:

Biểu số: 02.N/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

BIỂU SUY RỘNG

THU NHẬP BÌNH QUÂN

NKTTTT CỦA XÃ

Năm ...

- Đơn vị báo cáo: UBND Xã...

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng điều phối NTM cấp huyện

Cơ quan Thống kê cấp huyện

STT	Mã Thôn/ Ấp/Bản	Thôn/ Ấp/Bản	Số hộ (Hộ)				Số NKTTTT (Người)	Thu nhập bình quân đầu người của hộ khảo sát (Triệu đồng/người)	Tổng thu nhập (Triệu đồng)
			Tổng số	Số hộ mẫu	Tổng số	Hộ mẫu			
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (3) * (5)	
1									
2									
3									
...									
		TỔNG SỐ							

Nguồn: Tổng hợp từ Biểu số: 02.X/NTM (Phần A) và Biểu 01.N/NTM (Phần C)
Thu nhập bình quân nhân khẩu TTTT/năm = Tổng số cột 6/Tổng số cột 3 (triệu đồng/người)

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

II. TIÊU CHÍ 2: MÔ HÌNH ÁP THÔNG MINH

Chính quyền địa phương cấp xã có thể đăng ký thực hiện và hoàn thành ít nhất một trong ba nội dung (kinh tế số, xã hội số và hành chính điện tử)

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 2.1 Có mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa ít nhất 80% các công đoạn hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn (đạt)

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 2.1 thuộc tiêu chí số 2. Mô hình áp thông minh Chính quyền địa phương cấp xã có thể đăng ký thực hiện và hoàn thành ít nhất một trong ba nội dung (kinh tế số, xã hội số và hành chính điện tử) khi đáp ứng yêu cầu:

Có mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa ít nhất 80% các công đoạn hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn.

Để đạt tiêu chí trên cần đáp ứng một trong hai yêu cầu sau:

- Có mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa ít nhất 80% các công đoạn từ sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến.

- Hoặc có mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn.

Hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn: phương pháp thủy canh tối ưu hóa việc sử dụng nước bằng cách tái sử dụng nước để có thể tái kết hợp trong hệ thống tưới tiêu sau khi xử lý (sử dụng các biện pháp cải thiện chất lượng nước đến

mức chấp nhận bao gồm các biện pháp vật lý, hóa học và sinh học) nhằm tiết kiệm nước đáng kể.

1.2 Chỉ tiêu 2.2. Người dân được tiếp cận các ứng dụng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền: Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân <https://congdan.vinhlong.gov.vn>, ứng dụng Smart Vĩnh Long; kênh zalo (chính quyền số Vĩnh Long,...); kênh facebook (chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long); trang thông tin điện tử xã; cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh,... (đạt)¹

Cán bộ áp có ứng dụng các nền tảng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền: Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân (<https://congdan.vinhlong.gov.vn>), ứng dụng Smart Vĩnh Long; kênh zalo (chính quyền số Vĩnh Long,...); kênh facebook (chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long); trang thông tin điện tử xã; cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh,... để thực hiện công tác thông tin, truyền truyền trong áp.

Áp có thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng để tuyên truyền các nền tảng phục vụ chuyển đổi số của tỉnh đã triển khai đến người dân.

1.3 Chỉ tiêu 2.3. Người dân sử dụng phương thức thanh toán điện tử ở các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế... (đạt)²

¹ Kế hoạch số 30/KH-UBND, ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh về triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng tỉnh Vĩnh Long.; Công văn số 793/BTTTT-THH, ngày 05/3/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn thí điểm triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng tại các địa phương

² Kế hoạch số 67/KH-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động của ấp có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được cho các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế... đạt từ 50% trở lên.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 2.1 Có mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa ít nhất 80% các công đoạn hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn (đạt)

- Báo cáo về phương thức hoạt động, hiệu quả kinh tế của mô hình sản xuất hoặc mô hình kinh tế tại địa phương.

- Bảng tổng hợp danh sách mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa ít nhất 80% các công đoạn hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn trên địa bàn xã (Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này)

- Khảo sát, kiểm tra thực tế (cung cấp hình ảnh kèm theo tại tiêu chí này).

2.2 Chỉ tiêu 2.2. Người dân được tiếp cận các ứng dụng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền: Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân <https://congdan.vinhlong.gov.vn>, ứng dụng Smart Vĩnh Long; kênh zalo (chính quyền số Vĩnh Long,...); kênh facebook (chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long); trang thông tin điện tử xã; cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh,... (đạt)

Cung cấp:

- Danh sách cán bộ ấp, các nền tảng đã ứng dụng, số liệu báo cáo tuyên truyền.

- Quyết định thành lập Tổ Công nghệ số cộng đồng ấp

2.3 Chỉ tiêu 2.3. Người dân sử dụng phương thức thanh toán điện tử ở các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế... (đạt)

Tổng số người trong độ tuổi lao động của ấp; Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu.

(Đánh giá theo phụ lục 2 đính kèm theo tại tiêu chí này)

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chỉ tiêu 2.1), Sở Thông tin và Truyền thông (chỉ tiêu 2.2, 2.3) tổ chức thẩm định/phục tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Phụ lục 1:
ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xã....., ngày.....tháng.....năm 202

TỔNG HỢP DANH SÁCH MÔ HÌNH ÁP DỤNG THÔNG MINH
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
Xãhuyện/thị

STT	Tên gọi mô hình	Địa điểm	Loại mô hình	Diện tích (m ²)	Người đại diện	Thời gian bắt đầu hoạt động	Ghi chú
1		Áp..... Xã.....	Tự động hóa		Nguyễn Văn A		
2		Áp..... Xã.....	Hoặc hệ thống tưới theo hướng tuần hoàn		Nguyễn Văn B		

Phụ lục 2:

UBND HUYỆN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN CHỈ ĐẠO Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20...

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ
MÔ HÌNH ÁP THÔNG MINH - XÃ NTM KIỂU MẪU
(chỉ tiêu 2.2; chỉ tiêu 2.3)**

STT	Tiêu chí	Đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Hồ sơ kiểm chứng
Tiêu chí 2	Mô hình áp thông minh		
Chỉ tiêu 2.2	Người dân được tiếp cận các ứng dụng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền Cán bộ ấp có ứng dụng các nền tảng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền: Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân (https://congdan.vinhlong.gov.vn), ứng dụng Smart Vĩnh Long; kênh zalo (chính quyền số Vĩnh Long,...); kênh facebook (chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long); trang thông tin		

	điện tử xã; công dịch vụ công trực tuyến của tỉnh,... để thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền trong ấp. Ấp có thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng để tuyên truyền các nền tảng phục vụ chuyển đổi số của tỉnh đã triển khai đến người dân.		Cung cấp: 1. DS CB ấp, các nền tảng đã ứng dụng, số liệu báo cáo tuyên truyền. 2. QĐ thành lập tổ CNSCD ấp
Chỉ tiêu 2.2	Người dân sử dụng phương thức thanh toán điện tử cho các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế... Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động của ấp có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được cho các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế... đạt từ 50% trở lên.		Tổng số người trong độ tuổi lao động của ấp; Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu

LẬP BẢNG
(Họ tên, SĐT liên hệ)

....., ngày tháng năm 20...

T/M BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN

III. TIÊU CHÍ 3: SẢN XUẤT

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 3.1 Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông sản chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn và sử dụng công nghệ cao (đạt ≥ 1 mô hình)

1.2 Chỉ tiêu 3.2 Hợp tác xã nông nghiệp có thể sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành (đạt)

1.3 Chỉ tiêu 3.3 Có sản phẩm được xếp hạng đạt chuẩn OCOP theo hướng kinh tế tuần hoàn và còn hiệu lực (đạt ≥ 1 sản phẩm)

1.4 Chỉ tiêu 3.4 Tỷ lệ sản phẩm OCOP được bán qua kênh thương mại điện tử (đạt $\geq 10\%$)

- Sản phẩm OCOP của địa phương phải được tham gia giới thiệu trên Sàn giao dịch thương mại điện tử của Sở Công Thương và Sàn giao dịch nông sản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long.

- Sản phẩm OCOP của địa phương được bán qua kênh thương mại điện tử được công nhận như: Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, Voso, Postmart,..., các Sàn giao dịch thương mại điện tử trong nước, bán qua website thương mại điện tử, ứng dụng di động, mạng xã hội, phương tiện điện tử có kết nối mạng (có tài liệu chứng minh). Sản phẩm OCOP được bán qua kênh thương mại điện tử phải được xác nhận của chính quyền địa phương.

- Cách tính chỉ tiêu:

a: Số lượng sản phẩm OCOP được bán qua kênh thương mại điện tử.

b: Tổng số sản phẩm OCOP của xã nông thôn mới.

Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 3.1 Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông sản chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn và sử dụng công nghệ cao (đạt ≥ 1 mô hình)

- Có 1 mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông sản chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn.

- Có hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý và báo cáo kết quả thực hiện mô hình của bên tham gia liên kết.

- Có ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến sản phẩm nông sản.

2.2 Chỉ tiêu 3.2 Hợp tác xã nông nghiệp có thể sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành (đạt)

Có Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả được xếp loại khá trở lên (tổng điểm đánh giá đạt từ 65 điểm trở lên theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT, ngày 19/2/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã) và có sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành. Đồng thời kết hợp kiểm tra thực tế.

2.3 Chỉ tiêu 3.3 Có sản phẩm được xếp hạng đạt chuẩn OCOP theo hướng kinh tế tuần hoàn và còn hiệu lực (đạt ≥ 1 sản phẩm)

Có 1 sản phẩm được xếp hạng đạt chuẩn OCOP từ 4 sao trở lên theo hướng kinh tế tuần hoàn được cơ quan có thẩm quyền công nhận và còn hiệu lực.

2.4 Chỉ tiêu 3.4 Tỷ lệ sản phẩm OCOP được bán qua kênh thương mại điện tử (đạt $\geq 10\%$)

Cung cấp giấy xác nhận của chính quyền địa phương và các hồ sơ, hình ảnh có liên quan chứng minh

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chỉ tiêu 3.1;3.2;3.3), Sở Công thương (chỉ tiêu 3.4) tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

IV. TIÊU CHÍ 4: CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG

1. Hướng dẫn thực hiện

Xã được công nhận đạt tiêu chí cảnh quan môi trường (Tiêu chí số 4) của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu là xã phải đạt các nội dung của tiêu chí môi trường của xã nông thôn mới (nội dung 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.11, 17.12) xã nông thôn mới nâng cao (17.1, 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.6, 17.10, 17.12, 18.7, 18.8) và đạt các nội dung của tiêu chí cảnh quan môi trường (Tiêu chí số 4) giai đoạn 2021-2025.

1.1 Chỉ tiêu 4.1 Có tuyến đường trồng hoa, cây cảnh nổi bật để thu hút khách tham quan với chiều dài ít nhất 1km (đạt)

Thực hiện đạt nội dung 17.3 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và có tuyến đường trồng hoa, cây cảnh nổi bật để thu hút khách tham quan với chiều dài ít nhất 1km.

1.2 Chỉ tiêu 4.2. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt, chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý (đạt 100%)

Thực hiện như nội dung 17.3 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, nhưng tỷ lệ nâng từ $\geq 95\%$ lên 100%.

1.3 Chỉ tiêu 4.3 Có mô hình phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt (đạt ≥ 1 mô hình)

Thực hiện đạt nội dung 17.11 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, đạt nội dung 17.5 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và có ít nhất 01 mô hình phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 4.1 Có tuyến đường trồng hoa, cây cảnh nổi bật để thu hút khách tham quan với chiều dài ít nhất 1km (đạt)

Thực hiện đạt nội dung 17.3 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các hồ sơ chứng minh khác kèm theo.

2.2 Chỉ tiêu 4.2. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt, chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý (đạt 100%)

Thực hiện như nội dung 17.3 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

2.3 Chỉ tiêu 4.3 Có mô hình phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt (đạt ≥ 1 mô hình)

Thực hiện như nội dung chỉ tiêu 17.11 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, chỉ tiêu 17.5 của

tiêu chí môi trường xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và các hồ sơ chứng minh khác kèm theo.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

V. TIÊU CHÍ 5: CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 5.1 Nhận thức về chuyển đổi số (đạt)³

- Trang thông tin điện tử xã có bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số (Một tháng đăng ít nhất 02 tin, bài);

- Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số;

- Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số (Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần).

1.2 Chỉ tiêu 5.2 Hạ tầng số (đạt)

- Xã có hạ tầng Internet cáp quang và thông tin di động 4G/5G đến ấp⁴.

³ Bộ tiêu chí chuyển đổi số (DTI)

⁴ Kế hoạch số 67/KH-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

- 100% nhà ở trong ấp được gắn mã địa chỉ trên nền tảng bản đồ số⁵.

- Xã có hệ thống Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông và kết nối với hệ thống thông tin nguồn của tỉnh⁶.

- 100% hộ gia đình xã có điện thoại thông minh (Tối thiểu 80% đối với xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số; 100% đối với xã còn lại).

***1.3 Chỉ tiêu 5.3 An toàn thông tin mạng (đạt)*⁷**

- Hệ thống thông tin mạng nội bộ của xã được thẩm định và phê duyệt hồ sơ cấp độ ATTT theo quy định.

- 100% các máy tính của đơn vị tham gia mạng truyền số liệu chuyên dùng và được triển khai giải pháp phòng chống mã độc, chia sẻ thông tin mã độc theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, triển khai giám sát ATTT, kết nối chia sẻ thông tin giám sát về Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh.

⁵ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

⁶ Kế hoạch số 45/KH-UBND, ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Về triển khai “Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin” trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 -2025 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 48/KH-UBND, ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh Triển khai chiến lược phát triển Thông tin cơ sở đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

⁷ Kế hoạch số 50/KH-UBND, ngày 27/6/2022 của UBND Tỉnh Triển khai rà soát, xử lý mã độc các hệ thống công nghệ thông tin tại các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2022

1.4 Chỉ tiêu 5.4 Hoạt động chính quyền số (đạt)

- Tỷ lệ văn bản đến và văn bản đi của xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ văn bản có tính mật) đạt 100%.
- 100% hồ sơ lưu trữ của đơn vị được số hóa.
- Xã có sử dụng nền tảng số để chỉ đạo, điều hành từ cấp ủy và chính quyền xã đến 100% cán bộ ấp, khóm.

1.5 Chỉ tiêu 5.5 Hoạt động kinh tế số (đạt)

Tỷ lệ Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh, giới thiệu sản phẩm (có xây dựng website, tham gia sàn thương mại điện tử, ứng dụng chữ ký số, hóa đơn điện tử) đạt 20%⁸.

1.6 Chỉ tiêu 5.6 Hoạt động xã hội số (đạt)

- Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản đạt từ 70% trở lên⁹.
- Tỷ lệ người trưởng thành trong ấp có tài khoản thanh toán trực tuyến, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu như điện, nước, dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin, học

⁸ Kế hoạch số 07/KH-UBND, ngày 17/2/2022 của UBND tỉnh về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

⁹ Quyết định số 618/QĐ-UBND, ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực Chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”

phí, khám chữa bệnh.... đạt từ 50% trở lên¹⁰.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 5.1 Nhận thức về chuyển đổi số (đạt)

Cung cấp:

- Link đăng tải bài viết
- Văn bản, tài liệu của chuyên mục
- Báo cáo kết quả phát sóng chuyên mục

2.2 Chỉ tiêu 5.2 Hạ tầng số (đạt)

Cung cấp:

- Văn bản của các đơn vị cung cấp hạ tầng thông tin di động

- Văn bản, tài liệu, Báo cáo về Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

- Văn bản, tài liệu, Báo cáo về phòng họp trực tuyến

2.3 Chỉ tiêu 5.3 An toàn thông tin mạng (đạt)

Cung cấp:

- Quyết định phê duyệt Hồ sơ cấp độ và các tài liệu có liên quan

- Danh sách các máy tính (bao gồm tên người sử dụng, tên máy, cấu hình máy, năm trang bị, tên phần mềm diệt mã độc,...)

2.4 Chỉ tiêu 5.4 Hoạt động chính quyền số (đạt)

Cung cấp:

¹⁰ Kế hoạch số 67/KH-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

- Tổng số Văn bản đến của xã, tổng số Văn bản đi của xã (Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra lại số liệu trên phần mềm so với sổ lưu Văn bản đến và đi của đơn vị)

- Tổng số hồ sơ lưu trữ của đơn vị... Tổng số hồ sơ được số hóa

- Văn bản, tài liệu, Báo cáo về việc sử dụng nền tảng số để chỉ đạo, điều hành từ cấp ủy và chính quyền xã đến 100% cán bộ ấp, khóm.

2.5 Chỉ tiêu 5.5 Hoạt động kinh tế số (đạt)

Tổng số Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã; Tổng số Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh, giới thiệu sản phẩm (kèm thông tin về ứng dụng đã triển khai của doanh nghiệp)

2.6 Chỉ tiêu 5.6 Hoạt động xã hội số (đạt)

Cung cấp:

- Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã; Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã có kỹ năng sử dụng các loại hình dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số thiết yếu.

- Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu

- Tổng số nhà trong xã; Tổng số nhà trong xã được gắn mã địa chỉ trên nền tảng bản đồ số

(Đánh giá tiêu chí theo mẫu đính kèm tại tiêu chí này)

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo

kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20...

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ
TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI SỐ XÃ NTM KIỂU MẪU**

STT	Tiêu chí	Đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Hồ sơ kiểm chứng
Tiêu chí 5	Chuyển đổi số		
Chỉ tiêu 5.1	Nhận thức, tuyên truyền a) Trang thông tin điện tử xã có bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số (Một tháng đăng ít nhất 02 tin, bài); b) Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số; c) Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số (Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần).		Cung cấp: 1. Link đăng tải bài viết 2. VB, tài liệu của chuyên mục 3. BC kết quả phát sóng chuyên mục
Chỉ tiêu 5.2	5.2. Hạ tầng số (đạt) a) Xã có hạ tầng Internet cáp quang và thông tin di động 4G/5G đến ấp.		Cung cấp: 1. VB của các đơn vị cung cấp hạ tầng thông tin di động

	b) Xã có hệ thống Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông. c) Xã có phòng họp trực tuyến.		2. VB, tài liệu, BC về Đài truyền thanh UDCNTT-VT 3. VB, tài liệu, BC về phòng họp trực tuyến
Chỉ tiêu 5.3	5.2. An toàn thông tin mạng a) Hệ thống thông tin mạng nội bộ của xã được thẩm định và phê duyệt hồ sơ cấp độ ATTT theo quy định. b) Các máy tính của đơn vị phải tham gia mạng truyền số liệu chuyên dùng và được triển khai giải pháp phòng chống mã độc, chia sẻ thông tin mã độc theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, triển khai giám sát ATTT, kết nối chia sẻ thông tin giám sát về Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh.		Cung cấp: 1. QĐ phê duyệt HSCĐ và các tài liệu có liên quan 2. DS các máy tính (bao gồm tên người sd, tên máy, cấu hình máy, năm trang bị, tên PM diệt mã độc,..)
Chỉ tiêu 5.4	Hoạt động chính quyền số a) Tỷ lệ văn bản đến và văn bản đi của xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ văn bản có tính mật) đạt 100%. b) 100% hồ sơ lưu trữ của đơn vị được số hóa. c) Xã có sử dụng nền tảng số để chỉ đạo, điều hành từ cấp ủy và chính quyền xã đến 100% cán bộ ấp, khóm.		Cung cấp: 1. Tổng số VB đến của xã, tổng số VB đi của xã (STTTT kiểm tra lại số liệu trên PM so với số lưu VB đến và đi của đơn vị) 2. Tổng số hồ sơ lưu trữ của đơn vị ... Tổng số hồ sơ được số hóa 3. VB, tài liệu, BC về việc sử dụng nền tảng số để chỉ đạo, điều hành từ cấp ủy và chính

			quyền xã đến 100% cán bộ áp, khóm
Chi tiêu 5.5	5.5. Hoạt động kinh tế số Tỷ lệ Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh, giới thiệu sản phẩm (có xây dựng website, tham gia sàn thương mại điện tử, ứng dụng chữ ký số, hóa đơn điện tử) đạt 50%		Tổng số Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã; Tổng số Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh, giới thiệu sản phẩm (kèm thông tin về ứng dụng đã triển khai của doanh nghiệp)
Chi tiêu 5.6	5.6. Hoạt động về xã hội số a) Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động có kỹ năng sử dụng các loại hình dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số thiết yếu đạt từ 70% trở lên. b) Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động của xã có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu đạt từ 50% trở lên. c) Tỷ lệ nhà ở trong xã được gắn mã địa chỉ trên nền tảng bản đồ số đạt 100%.		Cung cấp: 1. Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã; Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã có kỹ năng sử dụng các loại hình dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số thiết yếu. 2. Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu 3. Tổng số nhà trong xã; Tổng số nhà trong xã được gắn mã địa chỉ trên nền tảng bản đồ số

LẬP BẢNG
(Họ tên, SĐT liên hệ)

....., ngày tháng năm 20...
T/M BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN

CÁC TIÊU CHÍ TỰ CHỌN (HOÀN THÀNH ÍT NHẤT 01 TRONG 03 TIÊU CHÍ SAU)

VI. TIÊU CHÍ 6: GIÁO DỤC

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 6.1 Có mô hình giáo dục môi trường và thực hiện phân loại rác trong trường học (đạt)

1.2 Chỉ tiêu 6.2 Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại “khá”, trong đó chỉ tiêu về Kết quả học tập thường xuyên của người lao động đạt ≥ 3 điểm (đạt)

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 6.1 Có mô hình giáo dục môi trường và thực hiện phân loại rác trong trường học (đạt)

Hình ảnh minh họa, các văn bản có liên quan (Kế hoạch tuyên truyền, tổ chức trải nghiệm....)

2.2 Chỉ tiêu 6.2 Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại “khá”, trong đó chỉ tiêu về Kết quả học tập thường xuyên của người lao động đạt ≥ 3 điểm (đạt)

- Quyết định công nhận kết quả kiểm tra, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã của UBND cấp huyện.

- Biên bản kiểm tra Cộng đồng học tập cấp xã của huyện đối với xã (tiêu chí chỉ tiêu về Kết quả học tập thường xuyên của người lao động đạt ≥ 3 điểm: Đạt).

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở

Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

VII. TIÊU CHÍ 7: VĂN HÓA

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 7.1 Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng (đạt 100%)

Các xã xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu có lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao trong khuôn viên của 03 địa điểm sau đây sẽ được tính đạt tỷ lệ 100% theo quy định, bao gồm: 1) Trung tâm Văn hóa- Thể thao hoặc Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng của xã; 2) Nhà văn hóa- Khu thể thao ấp hoặc liên ấp và 3) Chọn 01 trong 03 địa điểm sau để lắp đặt (Công viên của xã hoặc sân bóng đá xã hoặc quảng trường).

1.2 Chỉ tiêu 7.2 Các giá trị văn hóa truyền thống được khai thác phục vụ tại các điểm du lịch (đạt)

Để đánh giá đạt tiêu chí 7.2, việc đánh giá dựa trên 02 nội dung như sau:

a. Xã phải có kết nối cho du khách trải nghiệm tham quan đời sống văn hóa sông nước miệt vườn (cho khách tham quan vườn trái cây, hoặc trải nghiệm chèo xuồng trên sông, hoặc tham quan cơ sở sản xuất nghề truyền thống của địa phương, hoặc tham quan cơ sở sản xuất/điểm trưng bày sản phẩm OCOP của địa phương, hoặc trải nghiệm sinh hoạt tại nhà dân cùng ăn, cùng nghỉ, cùng làm với người dân địa phương).

b. Xã phải có kết nối tổ chức không gian giao lưu văn hóa

nghệ thuật như đàn ca tài tử hoặc hát bội (hoặc các loại hình nghệ thuật khác, nếu có) cho du khách trải nghiệm.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 7.1 Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng (đạt 100%)

- Biên bản bàn giao việc lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở các địa điểm công cộng trên địa bàn xã.

- Biên bản kiểm tra thẩm định tiêu chí của Ban Chỉ đạo cấp huyện.

2.2 Chỉ tiêu 7.2 Các giá trị văn hóa truyền thống được khai thác phục vụ tại các điểm du lịch (đạt)

Nội dung a. Xã phải có kết nối cho du khách trải nghiệm tham quan đời sống văn hóa sông nước miệt vườn

Đối với nội dung này xã chỉ cần đạt 01 trong 05 tiêu chí, việc thẩm định được thực hiện thông qua bản thuyết minh của xã, cụ thể như sau:

** Tham quan điểm vườn trái cây*

- Có vườn trái cây phục vụ nhu cầu tham quan của khách du lịch.

- Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc có hợp đồng liên kết với đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành.

- Niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết.

- Các dịch vụ kèm theo (nếu có).

** Trải nghiệm chèo xuồng trên sông*

- Có dịch vụ cho thuê xuồng chèo phục vụ khách du lịch.

- Niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết.

- Có hợp đồng liên kết với đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành.

** Tham quan cơ sở sản xuất nghề truyền thống của địa phương*

- Có cơ sở sản xuất nghề truyền thống phục vụ cho khách tham quan, trải nghiệm. Tại cơ sở nghề, chủ cơ sở phải có văn bản phân công người hướng dẫn quy trình sản xuất các sản phẩm, hỗ trợ thuyết minh cho khách, hướng dẫn tham gia vào các công đoạn sản xuất.

- Có hợp đồng làm điểm đến trải nghiệm với đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành.

** Tham quan cơ sở sản xuất/điểm trưng bày sản phẩm OCOP của địa phương*

- Có cơ sở sản xuất/điểm trưng bày sản phẩm OCOP phục vụ cho khách tham quan, trải nghiệm. Tại cơ sở, chủ cơ sở phải có văn bản phân công người hướng dẫn quy trình sản xuất các sản phẩm, hỗ trợ thuyết minh cho khách.

- Có hợp đồng làm điểm đến trải nghiệm với đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành.

** Trải nghiệm sinh hoạt tại nhà dân cùng ăn, cùng nghỉ, cùng làm với người dân địa phương*

Có nhà dân cung cấp các dịch vụ ăn uống, nghỉ ngơi, các dịch vụ kèm theo. Có đăng ký kinh doanh dịch vụ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê. Có hợp đồng làm điểm đến trải nghiệm với đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành.

Nội dung b. Xã phải có kết nối tổ chức không gian giao lưu văn hóa nghệ thuật như đờn ca tài tử hoặc hát bội

(hoặc các loại hình nghệ thuật khác, nếu có) cho du khách trải nghiệm.

Có hợp đồng giữa cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch với câu lạc bộ (đội, nhóm) đờn ca tài tử, hát bội (hoặc các loại hình nghệ thuật khác, nếu có), sẵn sàng phục vụ khách du lịch khi có nhu cầu.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

VIII. TIÊU CHÍ 8: AN NINH TRẬT TỰ

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 8.1 Không có tệ nạn trật tự xã hội và tội phạm nghiêm trọng trong 3 năm liên (đạt)

Trong 03 năm liên kể từ thời điểm xét công nhận: tệ nạn xã hội được kiềm chế, giảm liên tục; trên địa bàn không có điểm, tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; số vụ phạm tội về trật tự xã hội hàng năm được kéo giảm ít nhất 05% và số vụ phạm tội do công dân thường trú trên địa bàn gây ra từ nghiêm trọng trở lên được kéo giảm liên tục.

1.2 Chỉ tiêu 8.2 Hệ thống camera an ninh được lắp đặt trên các tuyến đường liên ấp, xã và hoạt động hiệu quả trong phòng chống tệ nạn và theo dõi giao thông (đạt)

Trên các tuyến đường liên ấp, liên xã đều có lắp đặt hệ thống Camera an ninh, được công an xã quản lý, theo dõi, khai thác và phục vụ có hiệu quả trong phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và theo dõi giao thông.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Nghị quyết lãnh, chỉ đạo công tác đảm bảo an ninh, trật tự của Đảng ủy xã.

- Kế hoạch đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn của UBND xã.

- Báo cáo của Ban Chỉ đạo xã.

- Các quyết định công nhận xã đạt chuẩn “An toàn về ANTT”.

- Quyết định thành lập mô hình.

- Kết quả đánh giá, xếp loại mô hình hàng năm đều đạt loại khá trở lên.

- Các Quyết định công an xã đạt danh hiệu thi đua.

- Biên bản kiểm tra thực tế của Công an tỉnh.

- Đề nghị công nhận của Công an tỉnh.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Công an tỉnh tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

PHỤ LỤC
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

1. Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020, phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

2. Xã nông thôn mới kiểu mẫu phải hoàn thành các tiêu chí sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
Các tiêu chí bắt buộc				
1	Tiêu chí 1: Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm	Đạt	Cục Thống kê tỉnh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
2	Tiêu chí 2: Mô hình áp thông minh Chính quyền địa phương cấp xã có thể đăng ký thực hiện và hoàn thành ít nhất một trong ba nội dung (kinh tế số, xã hội số và hành chính điện tử)	2.1. Có mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa ít nhất 80% các công đoạn hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		2.2. Người dân được tiếp cận các ứng dụng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền: Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân (https://cong-dan.vinhlong.gov.vn), ứng dụng Smart Vĩnh Long; kênh zalo (chính quyền số Vĩnh Long,...);		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		kênh facebook (chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long); trang thông tin điện tử xã; cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh,...	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		2.3. Người dân sử dụng phương thức thanh toán điện tử ở các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế...	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Tiêu chí 3: Sản xuất	3.1 Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông sản chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn và sử dụng công nghệ cao	≥ 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2 Hợp tác xã nông nghiệp có thể sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành	Đạt	
		3.3 Có sản phẩm được xếp hạng đạt chuẩn OCOP theo hướng kinh tế tuần hoàn và còn hiệu lực	≥ 1	
		3.4 Tỷ lệ sản phẩm OCOP được bán qua kênh thương mại điện tử	10%	Sở Công thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
4	Tiêu chí 4: Cảnh quan môi trường	4.1 Có tuyến đường trồng hoa, cây cảnh nổi bật để thu hút khách tham quan với chiều dài ít nhất 1km	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		4.2. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt, chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý.	100%	
		4.3 Có mô hình phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt	≥1	
5	Tiêu chí 5: Chuyển đổi số	5.1 Nhận thức về chuyển đổi số	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		5.2 Hạ tầng số	Đạt	
		5.3 An toàn thông tin mạng	Đạt	
		5.4 Hoạt động chính quyền số	Đạt	
		5.5 Hoạt động kinh tế số	Đạt	
		5.6 Hoạt động xã hội số	Đạt	
Các tiêu chí tự chọn (hoàn thành ít nhất 01 trong 03 tiêu chí sau)				
6	Tiêu chí 6: Giáo dục	6.1 Có mô hình giáo dục môi trường và thực hiện phân loại rác trong trường học	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		6.2 Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại “khá”, trong đó chỉ tiêu về Kết quả học tập thường xuyên của người lao động đạt ≥ 3 điểm.	Đạt	
7	Tiêu chí 7: Văn hóa	7.1 Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng	100%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		7.2 Các giá trị văn hóa truyền thống được khai thác phục vụ tại các điểm du lịch	Đạt	
8	Tiêu chí 8: An ninh trật tự	8.1 Không có tệ nạn trật tự xã hội và tội phạm nghiêm trọng trong 3 năm liền	Đạt	Công an tỉnh
		8.2. Hệ thống camera an ninh được lắp đặt trên các tuyến đường liên ấp, xã và hoạt động hiệu quả trong phòng chống tệ nạn và theo dõi giao thông	Đạt	

MỤC LỤC

CÔNG VĂN SỐ 21/VPĐP CỦA VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI
VỀ VIỆC BAN HÀNH SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
TIÊU CHÍ ÁP NTM KIỂU MẪU, XÃ NTM KIỂU MẪU,
HUYỆN NTM, HUYỆN NTM NÂNG CAO.....3

A. TIÊU CHÍ ÁP NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU 7

I. TIÊU CHÍ 1: QUY HOẠCH 7

II. TIÊU CHÍ 2: GIAO THÔNG.....8

III. TIÊU CHÍ 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA..... 12

IV. TIÊU CHÍ 4: NHÀ Ở DÂN CƯ..... 14

V. TIÊU CHÍ 5: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÂNG CAO
THU NHẬP VÀ GIẢM NGHÈO 21

VI. TIÊU CHÍ 6: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 26

VII. TIÊU CHÍ 7: Y TẾ..... 41

VIII. TIÊU CHÍ 8: VĂN HÓA..... 42

IX. TIÊU CHÍ 9: MÔI TRƯỜNG..... 44

X. TIÊU CHÍ 10: HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ AN NINH,
TRẬT TỰ XÃ HỘI..... 74

XI. TIÊU CHÍ 11: THAM GIA VÀ CHẤP HÀNH CÁC QUY
ĐỊNH CỦA ÁP 78

B. TIÊU CHÍ VƯỜN MẪU 79

I. TIÊU CHÍ 1: ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC
KỸ THUẬT 79

II. TIÊU CHÍ 2: ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TỪ VƯỜN MẪU	80
III. TIÊU CHÍ 3: CẢNH QUAN - MÔI TRƯỜNG.....	85
IV. TIÊU CHÍ 4: THU NHẬP.....	86
PHỤ LỤC BỘ TIÊU CHÍ ÁP NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU, VƯỜN MẪU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG.....	97
C. TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU.....	109
I. TIÊU CHÍ 1: THU NHẬP	109
II. TIÊU CHÍ 2: MÔ HÌNH ÁP THÔNG MINH.....	126
III. TIÊU CHÍ 3: SẢN XUẤT	134
IV. TIÊU CHÍ 4: CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG	136
V. TIÊU CHÍ 5: CHUYỂN ĐỔI SỐ	138
CÁC TIÊU CHÍ TỰ CHỌN (HOÀN THÀNH ÍT NHẤT 01 TRONG 03 TIÊU CHÍ SAU)	147
VI. TIÊU CHÍ 6: GIÁO DỤC.....	147
VII. TIÊU CHÍ 7: VĂN HÓA.....	148
VIII. TIÊU CHÍ 8: AN NINH TRẬT TỰ'	151
PHỤ LỤC BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG	153